

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 31/01/2024



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
binhtth@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

## MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	15
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	34
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	39

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Tháng 01/2024, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất. Cuối tháng 01/2024, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng so với cuối tháng 12/2023, trong khi giá tại Thượng Hải (Trung Quốc) giảm.
- ▶ **Cà phê:** Tháng 01/2024, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới tăng mạnh; giá cà phê Arabica giảm.
- ▶ **Hạt điều:** Năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng vẫn tăng nhập khẩu từ các thị trường khác như Benin, Gana, Campuchia...
- ▶ **Rau quả:** Năm 2023, xuất khẩu nhãn Pailin tươi của Căm-pu-chia sang Trung Quốc đạt 17.000 tấn, tăng mạnh 454% so với năm 2022.
- ▶ **Thịt:** Tháng 01/2024, giá thịt lợn tại Chicago, Hoa Kỳ tăng so với tháng 12/2023. Theo dự báo của USDA, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2024 sẽ tăng 16,9% so với năm 2023.
- ▶ **Thủy sản:** Bộ Hàng hải và Thủy sản In-đô-nê-xi-a (KKP) đã hoàn tất thỏa thuận giảm thuế xuất khẩu từ 9,6% xuống 0% đối với 4 mặt hàng cá ngừ chế biến xuất khẩu sang Nhật Bản. Tháng 01/2024, giá cá ngừ nguyên liệu tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo tiếp tục giảm.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Với trị giá khoảng 110 tỷ Eur, thị trường châu Âu chiếm hơn 25% thị trường nội thất thế giới toàn cầu. Năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 20,5 tỷ USD, giảm 7,7% so với năm 2022.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** Giá mủ cao su trong nước tháng 01/2024 ổn định. Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt khoảng 260 nghìn tấn, trị giá 365 triệu USD, giảm 3,3% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với tháng 12/2023. Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta trong nước tháng 01/2024 đạt mức cao kỷ lục 76.500 - 77.400 đồng/kg. Năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam đạt trên 1,42 triệu tấn, trị giá 3,2 tỷ USD, giảm 9,8% về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,85% trong 11 tháng năm 2022 lên 10,71% trong 11 tháng năm 2023.
- ▶ **Hạt điều:** Xuất khẩu hạt điều W320 chiếm 42,76% tổng lượng và 45,22% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều các loại trong năm 2023. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm.
- ▶ **Rau quả:** Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2024 ước đạt 510 triệu USD, tăng 24,9% so với tháng 12/2023 và tăng 112,1% so với tháng 01/2023. Thị phần sầu riêng của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.
- ▶ **Thịt:** Tháng 01/2024, giá lợn hơi trên cả nước tăng do nhu cầu tăng cho dịp nghỉ lễ và chuẩn bị cho Tết Nguyên đán. Năm 2023, lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của Việt Nam tăng 19% so với năm 2022; lượng thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh nhập khẩu giảm 2,1%.
- ▶ **Thủy sản:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2024 ước đạt 730 triệu USD, tăng 60,8% so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do tháng 01/2023 trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán. Năm 2023, thị phần tôm các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 01/2024 ước đạt 1,4 tỷ USD, tăng 4,6% so với tháng 12/2023 và tăng 74,6% so với tháng 01/2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 01/2024, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất. Cuối tháng 01/2024, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan tăng so với cuối tháng 12/2023, trong khi giá tại Thượng Hải (Trung Quốc) giảm.
- ▶ Giá mủ cao su trong nước tháng 01/2024 ổn định.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt khoảng 260 nghìn tấn, trị giá 365 triệu USD, giảm 3,3% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với tháng 12/2023.
- ▶ Năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.



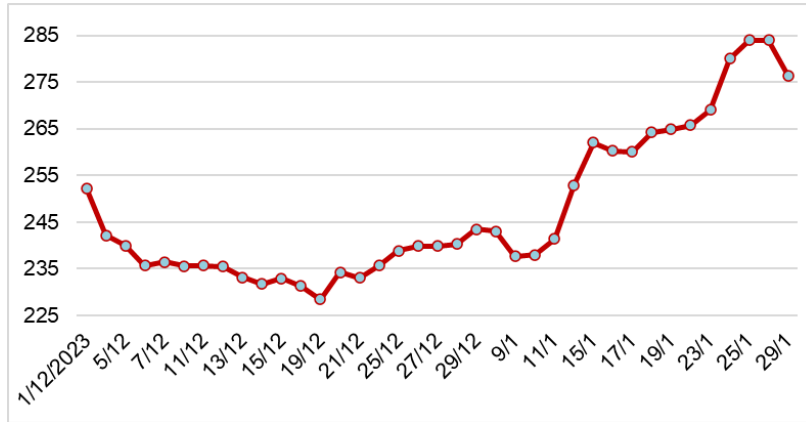
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 01/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á có xu hướng tăng do được hỗ trợ bởi triển vọng thị trường ô tô lạc quan và các biện pháp kích thích kinh tế của Chính phủ Trung Quốc, cũng như giá dầu cao hơn. SAIC-GM-Wuling của Trung Quốc đặt mục tiêu bán 700 nghìn chiếc xe sử dụng năng lượng mới trong năm 2024.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka

Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 25/01/2024 (lên mức 284 Yên/kg), sau đó giá đã giảm trở lại, nhưng vẫn cao hơn so với cuối tháng trước. Ngày 29/01/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 276,4 Yên/kg (tương đương 1,87 USD/kg), tăng 13,7% so với cuối tháng 12/2023 và tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2023.

## Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

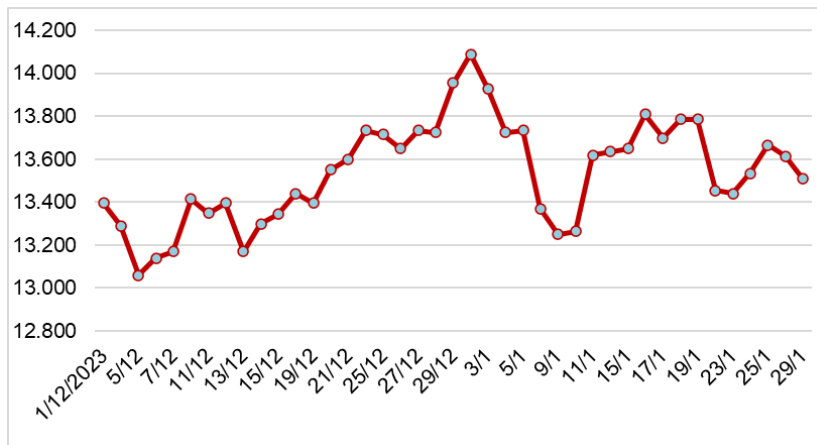


Nguồn: cf.market-info.jp

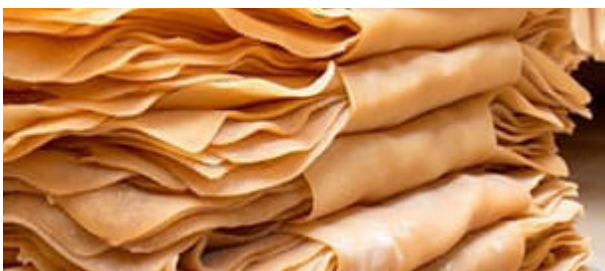
+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su ngày 16/01/2024 tăng lên mức 13.840 NDT/tấn, sau đó giảm trở lại. Ngày 29/01/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.510 NDT/tấn (tương đương 1,88 USD/kg), giảm 4,1% so với cuối tháng 12/2023, nhưng tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2023. Tuần tính đến ngày 19/01/2024, lượng cao su tự nhiên tồn kho trên Sở giao dịch Thượng Hải là 204.024 tấn,

tăng 9.647 tấn so với tuần trước đó; Lượng hàng nhập kho là 185.750 tấn, tăng 7.380 tấn so với tuần trước đó. Tồn kho cao su số 20 là 103.018 tấn, giảm 10.181 tấn; Lượng nhập kho là 92.835 tấn, giảm 13.912 tấn so với tuần trước đó. Trong khi đó, tồn kho cao su tự nhiên tổng hợp tại Thanh Đảo là 439.900 tấn, tăng 4.500 tấn; Tồn kho cao su tự nhiên tại Khu thương mại tự do Thanh Đảo là 152.100 tấn, giảm 1.800 tấn so với tuần trước đó.

## Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

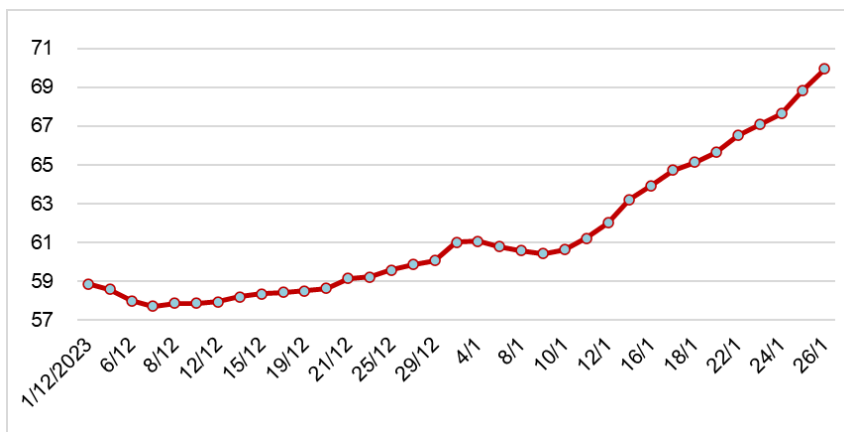


Nguồn: shfe.com.cn



+ Tại Thái Lan, giá cao su tăng mạnh so với cuối tháng trước. Ngày 29/01/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 70,57 Baht/kg (tương đương 1,98 USD/kg), tăng 15,7% so với cuối tháng 12/2023 và tăng 34,2% so với cùng kỳ năm 2023.

## Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thời gian tới, căng thẳng ở Biển Đỏ có khả năng gây ra biến động đối với giá cao su kỳ hạn và giao ngay. Giá cao su tự nhiên thường điều chỉnh theo giá dầu, trong khi giá dầu đang có diễn biến tăng, trong bối cảnh nhiều tàu chở dầu và khí đốt được chuyển hướng tránh đi qua Biển Đỏ, làm tăng chi phí và thời gian vận chuyển. Giá dầu đi lên kéo theo giá cao su tổng hợp tăng, bởi dầu thô là nguyên liệu đầu vào sản xuất cao su tổng hợp. Sản phẩm cạnh tranh với cao su tổng hợp là cao su tự nhiên cũng có diễn biến giá tích cực.

**Căm-pu-chia:** Theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, năm 2023, Căm-pu-chia xuất khẩu được 368.048 tấn cao su, với trị giá 490,6 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 7% về trị giá so với năm 2022. Giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.333 USD/tấn, giảm 82 USD/tấn so với năm 2022. Cao su của nước này chủ yếu được xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Tính đến thời điểm hiện tại, Căm-pu-chia có tổng cộng 407.172 ha đồn điền cao su, trong đó 320.184 ha (tương đương 78,6%) là có thể khai thác mỏ.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 01/2024, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động so với tháng trước. Tại các công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 270-305 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 285-305 đồng/TSC, ổn định

so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 285-295 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa giữ giá thu mua ở mức 283-293 đồng/TSC. Công ty Cao su Mang Yang giữ giá thu mua ở mức 270-278 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt khoảng 260 nghìn tấn, trị giá 365 triệu USD, giảm 3,3% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với tháng 12/2023; còn so với tháng 01/2023 tăng 92,6% về lượng và tăng 99,8% về trị giá. Giá xuất khẩu cao su bình quân ở mức 1.404 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 12/2023 và tăng 3,7% so với tháng 01/2023.

Thời gian tới, dự báo xuất khẩu cao su vẫn gặp thách thức trên thị trường quốc tế, nhu cầu Trung Quốc vẫn là yếu tố chủ chốt tác động đến xuất khẩu cao su của Việt Nam. Bên cạnh đó căng thẳng Biển Đỏ kéo dài cũng sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu được 2,14 triệu tấn cao su, với trị giá 2,89 tỷ USD, giảm

0,1% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, các chủng loại cao su xuất khẩu chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR 20... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 67,57% về lượng và chiếm 68,98% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt trên 1,44 triệu tấn, trị giá 1,99 tỷ USD, tăng 10,2% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,81% về lượng và chiếm 99,67% về trị giá trong tổng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của cả nước.

Năm 2023, nhiều chủng loại cao su xuất khẩu giảm cả về lượng và trị giá so với năm 2022. Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với năm 2022, trong đó đáng chú ý như: SVR CV60, cao su tái sinh, RSS1, RSS4, SVR CV40, RSS5..., nhưng các chủng loại này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam.

*Về giá xuất khẩu:* Trong năm 2023, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su đều giảm mạnh so với năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là cao su hỗn hợp (HS: 4005) giảm 22,8%; Skim block giảm 22,4%; RSS3 giảm 17,6%; SVR 10 giảm 15,7%; SVR CV50 giảm 14,9%; Latex giảm 14,8%; SVR 20 giảm 14,2%...

### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2023

Chủng loại	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.447.887	1.995.062	1.378	10,2	-1,8	-10,9
Latex	246.675	238.664	968	-12,9	-25,8	-14,8
SVR 10	128.897	176.970	1.373	-11,3	-25,3	-15,7
SVR 3L	114.367	171.362	1.498	-25	-35,2	-13,6
SVR CV60	73.876	115.286	1.561	4,7	-7,9	-12,1
RSS3	52.873	78.644	1.487	-13,8	-28,9	-17,6
SVR 20	19.027	26.138	1.374	-32,3	-41,9	-14,2
SVR CV50	14.881	23.279	1.564	-16,7	-29,1	-14,9
Cao su tổng hợp	13.008	28.957	2.226	-70,7	-72,3	-5,5
Cao su tái sinh	12.331	7.661	621	49,5	46,2	-2,2
RSS1	10.279	15.970	1.554	7,3	-6,9	-13,2
SVR 5	2.497	3.873	1.551	-17,3	-26	-10,5
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.311	4.833	2.091	-39,4	-53,2	-22,8
RSS4	990	1.432	1.447	514,9	485	-4,9
Skim block	629	642	1.021	-7,6	-28,3	-22,4
SVR CV40	544	872	1.602	27,1	9,5	-13,9
RSS5	260	382	1.467			
Cao su tự nhiên ADS	60	87	1.451			
Cao su dạng Crếp	13	79	6.060	-80,3	-76,8	17,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 8,05 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 12,03 tỷ USD, tăng 6,5% về lượng, nhưng giảm 10,1% về trị giá so với năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nga và Bờ Biển Ngà là 5 thị trường cung cấp cao su nhiều nhất cho Trung Quốc. Trừ Ma-lai-xi-a, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng so với năm 2022.

Trong năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với trên 1,68 triệu tấn, trị giá 2,24 triệu USD, tăng 12,2% về lượng, nhưng giảm 3,4% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 20,97% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2023, cao hơn so với mức 19,89% của năm 2022.

### 10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK	Năm 2022	Năm 2023
<b>Tổng</b>	<b>8.053.865</b>	<b>12.031.138</b>	<b>1.494</b>	<b>6,5</b>	<b>-10,1</b>	<b>-15,6</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thái Lan	2.831.609	3.917.893	1.384	0,3	-13,8	-14,0	37,33	35,16
Việt Nam	1.688.777	2.244.423	1.329	12,2	-3,4	-14,0	19,89	20,97
Ma-lai-xi-a	669.018	931.131	1.392	-2,9	-18,2	-15,7	9,11	8,31
Nga	492.916	709.090	1.439	48,9	16,9	-21,5	4,38	6,12
Bờ Biển Ngà	490.682	641.958	1.308	81,2	49,2	-17,6	3,58	6,09
Hàn Quốc	336.298	576.100	1.713	3,0	-13,3	-15,7	4,32	4,18
Mi-an-ma	308.639	360.060	1.167	-2,6	-27,0	-25,1	4,19	3,83
In-đô-nê-xi-a	258.688	401.226	1.551	25,4	2,5	-18,2	2,73	3,21
Lào	254.237	339.355	1.335	-20,2	-25,4	-6,5	4,21	3,16
Nhật Bản	159.203	566.176	3.556	-15,1	-21,9	-8,1	2,48	1,98
Thị trường khác	563.796	1.343.727	2.383	-4,3	-16,8	-13,1	7,79	7,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

**Về chủng loại nhập khẩu:** Trong năm 2023, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, lượng nhập khẩu các chủng loại này đều tăng so với năm 2022. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 33,92% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc; Cao su tổng hợp chiếm 64,83%; Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu trên 2,73 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), với trị giá 3,57 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng, nhưng giảm 11,3% về trị giá so với năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường

như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Mi-an-ma. Trừ Bờ Biển Ngà và Mi-an-ma, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm so với năm 2022.

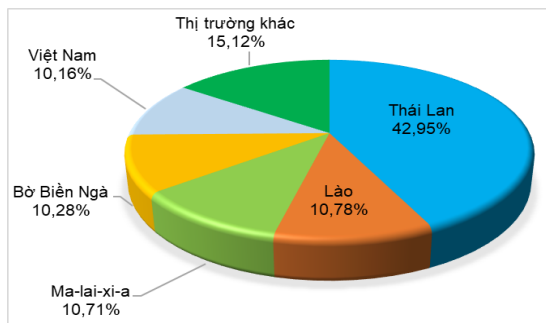
Trong năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc với 239,36 nghìn tấn, trị giá 256,75 triệu USD, giảm 10,7% về lượng và giảm 24,4% về trị giá so với năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 8,76% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 10,16% của năm 2022.

Năm 2023, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Bờ Biển Ngà, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Gha-na,

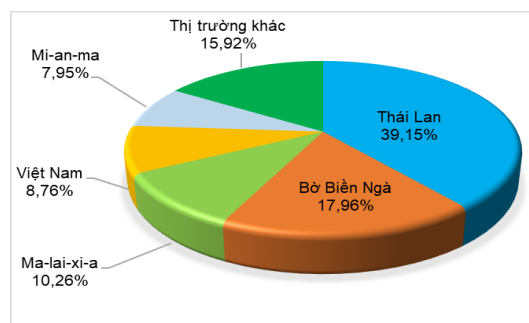
Ca-mơ-run, Ga-bon, Xri Lan-ca... , trong khi đó, giảm nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Lào, Phi-líp-pin, Căm-pu-chia...

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2022



Năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

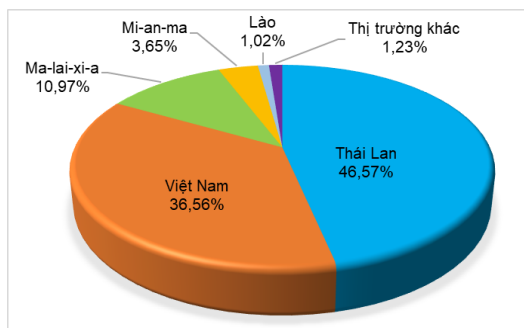
Trong năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 3,7 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 5,11 tỷ USD, tăng 10,2% về lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá so với năm 2022.

Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc trong năm 2023, đạt 1,44 triệu tấn, trị giá 1,97 tỷ USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 38,95% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 36,56% của năm 2022.

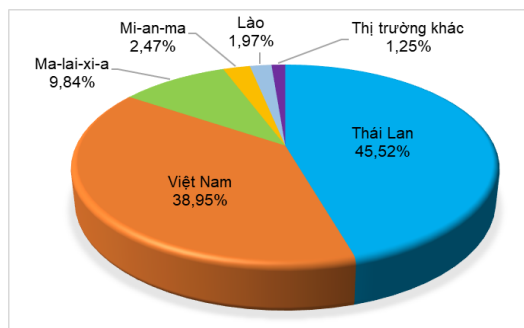
Trong năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan và Lào cũng tăng so với năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm 45,52% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 46,57% của năm 2022; thị phần của Lào chiếm 1,97%, cao hơn so với mức 1,02% của năm 2022. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Đài Loan, Hàn Quốc...; trong khi giảm nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Căm-pu-chia...

### Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Năm 2022



Năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tăng mạnh; Arabica giảm.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta tăng mạnh, ghi nhận mức cao kỷ lục 76.500 77.400 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Năm 2023, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam đạt trên 1,42 triệu tấn, trị giá 3,2 tỷ USD, giảm 9,8% về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá so với năm 2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm trong 11 tháng năm 2023; trong khi thị phần cà phê của Việt Nam tăng từ 8,85% trong 11 tháng năm 2022 lên 10,71% trong 11 tháng năm 2023.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

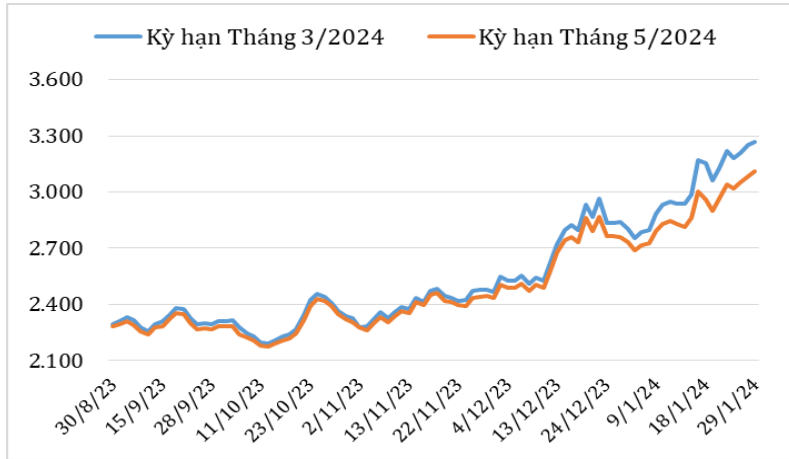
Tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tiếp tục tăng mạnh do lo ngại vận tải hàng hóa Á – Âu khiến chi phí tăng. Bên cạnh đó, mức tồn kho của các thị trường tiêu thụ lớn của thế giới đã giảm xuống rất thấp đã hỗ trợ giá cà phê Robusta giao kỳ hạn.

Tính đến ngày 26/01/2024, tồn kho cà phê Robusta do sàn London Chứng nhận và theo dõi cấp phát đạt 30.080 tấn (khoảng 501.333 bao, bao 60kg), mức thấp nhất

15 năm, chủ yếu là cà phê Robusta của Bra-xin.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/01/2024, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt 15,2%, 12,5% và tăng 10,9% so với cuối năm 2023, lên mức 3.269 USD/tấn; 3.112 USD/tấn và 3.000 USD/tấn. Kỳ hạn giao tháng 9/2024 có mức giá là 2.910 USD/tấn.

## Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



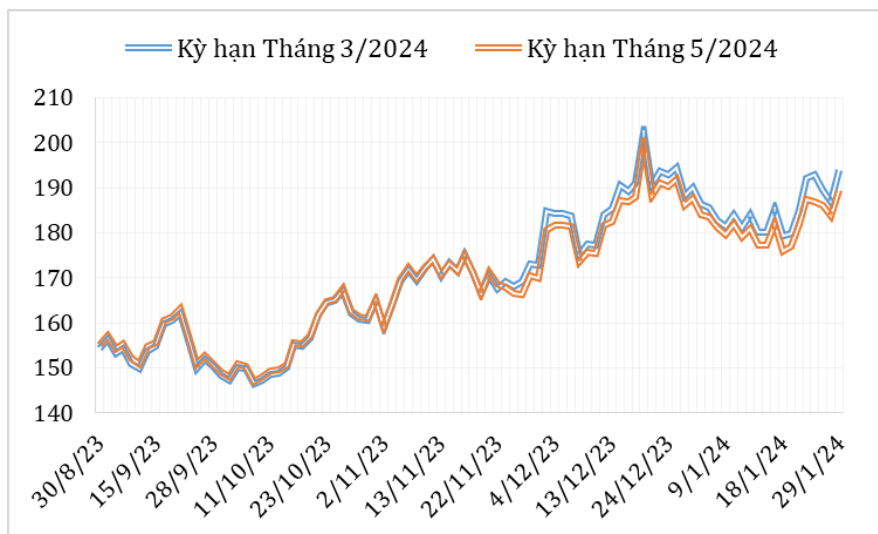
Nguồn: Sàn giao dịch London

Dự báo thời tiết miền Nam Bra-xin sắp có mưa giúp giảm bớt khô hạn cho cây cà phê là nguyên nhân khiến giá cà phê Arabica giảm.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/01/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn

tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 0,3%, 1,3%, 2,1% và 2,6% so với cuối năm 2023, xuống còn 193,85 Uscent/lb, 189,45 Uscent/lb, 187,95 Uscent/lb và 187,6 Uscent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 29/01/2024, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 giảm lần lượt 1,2%, 2,8%, 2,2% và 0,6% so với cuối năm 2023, xuống còn 235,5 Uscent/lb, 231,8 Uscent/lb, 233,15 Uscent/lb và 230 Uscent/lb.

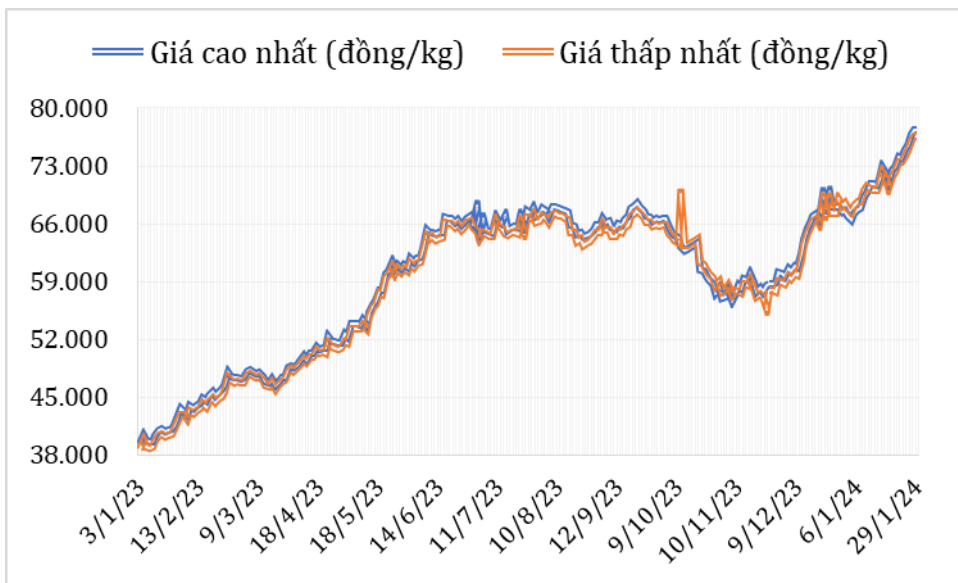
Dự báo, giá cà phê Robusta sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới do căng thẳng tại Biển Đỏ khiến chi phí vận chuyển tăng; tồn kho trên các thị trường tiêu thụ lớn đang thấp hơn mức trung bình. Bên cạnh đó, Việt Nam chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, nguồn cung cà phê Robusta càng khan hiếm.

## TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG MẠNH, TỪ 8.900 – 9.200 ĐỒNG/KG

Tháng 01/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối năm 2023, vượt đỉnh 77.000 đồng/kg và có khả năng sẽ tiếp tục tăng. Ngày 29/01/2024, giá cà phê Robusta tăng từ 8.900 – 9.200 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với cuối

năm 2023. Tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta cùng tăng 8.900 đồng/kg, lên mức 77.000 – 77.100 đồng/kg; Tại tỉnh Lâm Đồng, giá tăng 9.100 đồng/kg lên mức 76.500 đồng/kg; Tại tỉnh Đắk Nông, giá tăng 9.200 đồng/kg, lên mức 77.400 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: giacaphe.com

## NĂM 2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CHẾ BIẾN TĂNG MẠNH

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt 210 nghìn tấn, trị giá 621 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với tháng 12/2023, so với tháng 01/2023 tăng 47,6% về lượng và tăng 99,6% về trị giá; Giá xuất khẩu cà phê bình quân tháng 01/2024 đạt mức 2.955 USD/tấn, tăng 2,3% so với tháng 12/2023 và tăng 35,2% so với tháng 01/2023.

Năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam thuận lợi khi giá xuất khẩu cà phê Robusta tăng mạnh. Với tỷ trọng chiếm 87,63% theo lượng và 75,53% về trị giá trong tổng xuất khẩu cà phê của cả nước, giá cà phê Robusta tăng mạnh giúp tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2023 tăng 4,6% so với năm 2022, mặc dù lượng xuất khẩu giảm 8,7%. Theo tính toán từ số

liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2023, giá xuất khẩu cà phê Robusta trung bình ở mức 2.253 USD/tấn, tăng 14% so với năm 2022. Lượng cà phê Robusta xuất khẩu đạt trên 1,42 triệu tấn, trị giá 3,2 tỷ USD, giảm 9,8% về lượng, nhưng tăng 2,8% về trị giá so với năm 2022. Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu cà phê Robusta sang 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các thị trường xuất khẩu truyền thống cà phê Robusta của nước ta gồm: Đức, Ý, Hoa Kỳ, Nhật Bản...

Năm 2023, cà phê chế biến là chủng loại có mức tăng trưởng cao nhất, tăng 29,6% so với năm 2022, đạt 876,15 triệu USD. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica giảm 32,8% về lượng và giảm 39% về trị giá so với năm 2022, đạt 39,97 nghìn tấn, trị giá 156,37 triệu USD.

## Chủng loại cà phê Việt Nam xuất khẩu trong năm 2023

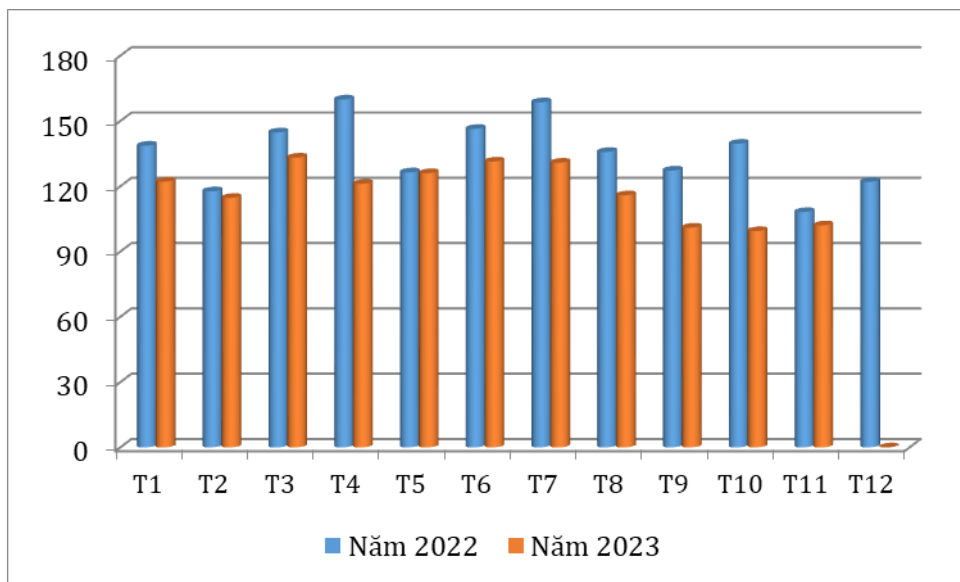
Chủng loại	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Robusta	1.422.394	3.204.604	2.253	-9,8	2,8	14,0
Arabica	39.975	156.367	3.912	-32,8	-39,0	-9,3
Cà phê Excelsa	1.878	5.116		-13,6	-3,3	
Cà phê chế biến		876.513			29,6	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 7,5 tỷ USD, giảm 13,7% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)

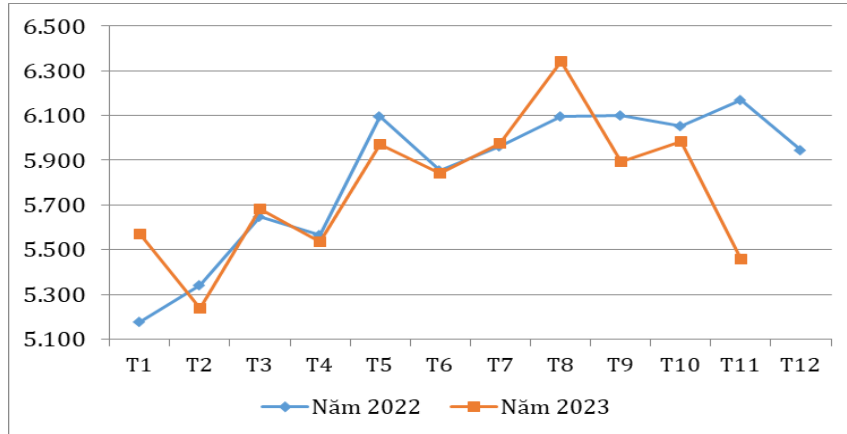


Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Giá nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ năm 2023 bình quân ở mức 5.773 USD/tấn, giảm 0,8% so với năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ nhiều nguồn cung chủ lực giảm, nhưng giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng 3,8%, lên mức 2.416 USD/tấn.

## Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

### Cơ cấu nguồn cung

Trong 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ 106 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chủ lực cho Hoa Kỳ gồm: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, Hon-đu-rát, Goa-tê-ma-la.

Trong 11 tháng năm 2023, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 315,23 nghìn tấn, trị giá gần 1,25 tỷ USD, giảm 26,4% về lượng và giảm 32,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 28,48% trong 11 tháng năm 2022 xuống 24,29% trong

11 tháng năm 2023.

Ngược lại, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2023, mức tăng 4,5% về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt trên 139 nghìn tấn, trị giá 335,81 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 8,85% trong 11 tháng năm 2022 lên 10,71% trong 11 tháng năm 2023.

Tương tự, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ các nguồn cung: Hon-đu-rát, Ê-ni-a, Ta-da-ni-a tăng trưởng 2 con số trong 11 tháng năm 2023.

### 5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>1.297.602</b>	<b>7.491.417</b>	<b>5.773</b>	<b>-13,7</b>	<b>-14,3</b>	<b>-0,8</b>
Bra-xin	315.236	1.249.591	3.964	-26,4	-32,3	-8,1
Cô-lôm-bi-a	229.980	1.257.021	5.466	-15,6	-27,3	-13,9
Việt Nam	139.023	335.812	2.416	4,5	8,4	3,8
Hon-đu-rát	93.783	452.608	4.826	37,8	16,0	-15,8
Goa-tê-ma-la	75.908	455.143	5.996	-12,6	-13,8	-1,4
Thị trường khác	443.672	3.741.242	8.432	-13,7	-5,0	10,1

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, nhưng vẫn tăng nhập khẩu từ các thị trường khác như Benin, Gana, Campuchia ...
- ▶ 11 tháng năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu hạt điều đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ từ Việt Nam tăng 19,3% lên mức 5.812 USD/tấn.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều W320 chiếm 42,76% tổng lượng và 45,22% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều các loại của Việt Nam trong năm 2023.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm nhẹ từ 76,63% trong 11 tháng năm 2022 xuống 76,32% trong 11 tháng năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo số liệu công bố từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều đạt gần 50,7 nghìn tấn, trị giá 231,87 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt trên 33,72 nghìn tấn, trị giá 198,77 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với năm 2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 66,53% tổng lượng và chiếm 85,72% tổng kim ngạch nhập khẩu hạt điều vào Trung Quốc trong năm 2023.

Ngược lại, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường như: Bờ Biển Ngà, Bê-nanh, Ga-na, Căm-pu-chia,



Ta-da-ni-a..., tuy nhiên lượng nhập khẩu đạt mức thấp.

### 5 nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2023	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>50.692</b>	<b>231.874</b>	<b>-2,8</b>	<b>-11,9</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	33.723	198.774	-10,0	-14,4	66,53	71,87
Bờ Biển Ngà	4.646	15.519	48,8	49,7	9,17	5,99
Bê-nanh	2.902	2.186	145.121.550	1.383.616,5	5,73	0,00
Tô-gô	2.395	2.376	-73,9	-76,4	4,73	17,61
Ga-na	2.151	1.474	71.692.000,0	2.232.587,9	4,24	0,00
Thị trường khác	4.874	11.545,1	106,4	11,5	9,62	4,53

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



- Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 11 tháng năm 2023, nước này nhập khẩu hạt điều đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu hạt điều tươi hoặc khô, còn nguyên vỏ (mã HS080131), chiếm 99,71% thị phần.

Trong 11 tháng năm 2023, Ấn Độ tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ thị trường Tô-gô, tăng 233,7% về lượng và tăng 171,2%

về trị giá so với cùng kỳ năm 2022., trong khi giảm nhập khẩu từ Ga-na, Bờ Biển Ngà, Bê-nanh và Việt Nam.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều vào Ấn Độ trong 11 tháng năm 2023 đạt 1.147 USD/tấn, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ từ hầu hết các nguồn cung lớn giảm. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ấn Độ từ Việt Nam tăng 19,3% lên mức 5.812 USD/tấn.

### Thị trường cung cấp hạt điều cho Ấn Độ trong 11 tháng năm 2023

STT	Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
	<b>Tổng</b>	<b>1.112.363</b>	<b>1.275.570</b>	<b>1.147</b>	<b>-17,5</b>	<b>-31,5</b>	<b>-16,9</b>
1	Ga-na	212.521	249.590	1.174	-5,6	-15,8	-10,8
2	Bờ Biển Ngà	186.632	213.780	1.145	-30,2	-37,1	-9,9
3	Tô-gô	163.749	186.910	1.141	233,7	171,2	-18,7
4	Bê-nanh	94.323	97.500	1.034	-49,1	-63,0	-27,4
5	Ni-giê-ri-a	79.710	89.840	1.127	-0,7	-15,5	-14,9
...							
15	Việt Nam	3.049	17.720	5.812	-18,3	-2,5	19,3
	Thị trường khác	372.378	420.230	1.129	-30,7	-45,2	-21,0

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

### HẠT ĐIỀU W320 CHIẾM 42,76% TRONG TỔNG LƯỢNG ĐIỀU XUẤT KHẨU TRONG NĂM 2023

Năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng trưởng khả quan do xuất khẩu hạt điều W320 tăng mạnh, chiếm 42,76% về lượng và 45,22% về trị giá trong tổng xuất khẩu điều.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2023, xuất khẩu hạt điều W320 của Việt Nam đạt 275,46 nghìn tấn, trị giá 1,65 tỷ USD, tăng 29,4% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với năm 2022. Các thị trường xuất khẩu truyền thống hạt điều W320 gồm: Hoa Kỳ (chiếm 18,61% tổng kim ngạch); Hà Lan (chiếm 17,21%); Trung Quốc (chiếm 11,26%); Đức (chiếm 5,10%); Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 4,04%)...

Hạt điều W240 là chủng loại có lượng và trị giá xuất khẩu lớn thứ 2, chiếm 14,82% tổng lượng và chiếm 16,65% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều các loại. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu hạt điều W240 đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng chung toàn ngành.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2023, Việt Nam xuất khẩu hạt điều W240 đạt 95,477 nghìn tấn, trị giá 606,75 triệu USD, tăng 26,2% về lượng và tăng 16,9% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, các thị trường xuất khẩu truyền thống hạt điều W240 của Việt Nam gồm: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, I-rắc, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất ...

## Chủng loại hạt điều của Việt Nam xuất khẩu trong năm 2023

Chủng loại	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	275,46	1.647.914	5.982	29,4	18,8	-8,2
W240	95,47	606.752	6.355	26,2	16,9	-7,4
W180	39,38	281.647	7.152	45,3	48,7	2,4
WS/WB	34,00	153.843	4.525	8,8	-5,1	-12,8
LP	24,66	96.419	3.911	19,4	-0,8	-16,9
W450	15,72	91.404	5.815	31,6	14,3	-13,2
SP	8,32	20.793	2.499	28,9	-8,1	-28,7
DW	4,82	22.928	4.759	-25,4	-35,7	-13,8
W210	3,79	26.773	7.065	0,5	-8,4	-8,9

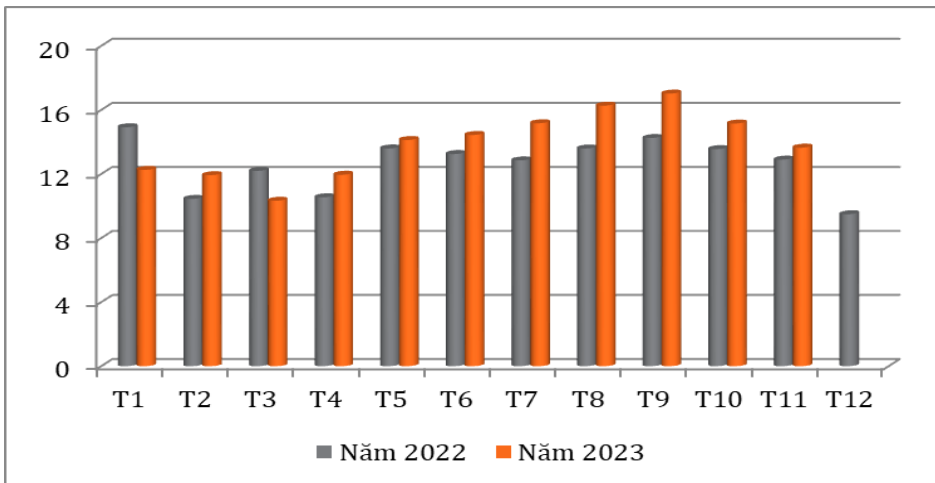
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI TRONG 11 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, EU nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoài khối trong 11 tháng năm 2023 đạt 152,3 nghìn tấn, trị

giá 854,52 triệu EUR (tương đương 928 triệu USD), tăng 7,2% về lượng, nhưng giảm 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### EU nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoài khối năm 2022 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



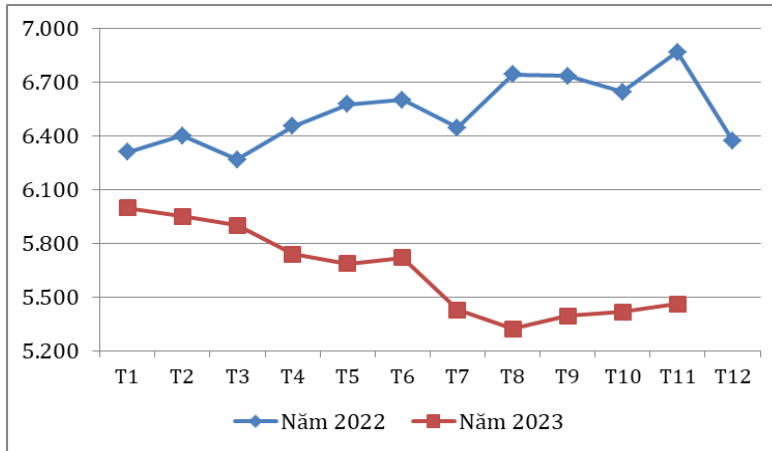
Nguồn: Eurostat

### Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU từ thị trường ngoài khối trong 11 tháng năm 2023 đạt mức 5.611 EUR/tấn, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập

khẩu bình quân hạt điều của EU từ Việt Nam giảm 15,4%, xuống còn 5.531 EUR/tấn; từ Buốc-ki-na Pha-xô giảm 2,6%, xuống mức 6.173 EUR/tấn.

## Diễn biến giá nhập khẩu hạt điều bình quân của EU từ thị trường ngoại khối năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

**Cơ cấu nguồn cung:** Các nguồn cung hạt điều ngoại khối lớn nhất cho EU gồm Việt Nam, Bồ Biển Ngà, Ấn Độ, Bra-xin, Buốc-ki-na Pha-xô.

Theo Eurostat, EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2023 đạt 112,13 nghìn tấn, trị giá 620,21 triệu EUR (tương đương 673,55 triệu USD), tăng 3,0% về lượng, nhưng giảm 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm nhẹ từ 76,63% trong 11 tháng năm 2022 xuống 76,32% trong 11 tháng năm 2023.

Trong 11 tháng năm 2023, EU tăng nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà, tăng 41,3% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 16,56 nghìn tấn, trị giá 90,58 triệu EUR (tương đương 98,37 triệu USD). Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 8,25% trong 11 tháng năm 2022 lên 10,87% trong 11 tháng năm 2023.

Tương tự, EU tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường ngoại khối như: Ấn Độ, Bra-xin, Buốc-ki-na Pha-xô, nhưng lượng hạt điều nhập khẩu từ các thị trường trên ở mức thấp.

### 5 thị trường ngoại khối cung cấp hạt điều cho EU trong 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Ngoại khối EU</b>	<b>152.306</b>	<b>854.523</b>	<b>928.012</b>	<b>5.611</b>	<b>7,2</b>	<b>-8,3</b>	<b>-14,4</b>
Việt Nam	112.128	620.215	673.553	5.531	3,0	-12,9	-15,4
Bồ Biển Ngà	16.559	90.581	98.371	5.470	41,3	25,3	-11,3
Ấn Độ	9.398	64.761	70.330	6.891	1,4	-10,6	-11,8
Bra-xin	3.169	16.526	17.947	5.215	5,2	-0,5	-5,4
Buốc-ki-na Pha-xô	2.765	17.067	18.535	6.173	16,3	13,3	-2,6
Thị trường khác	8.287	45.373	49.275	5.475	21,2	5,3	-13,2

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,086 USD

# THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ Năm 2023, xuất khẩu nhãn Pailin tươi của Căm-pu-chia sang Trung Quốc đạt 17.000 tấn, tăng 454% so với năm 2022.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt 510 triệu USD, tăng 24,9% so với tháng 12/2023 và tăng 112,1% so với tháng 01/2023.
- ▶ Thị phần quả sầu riêng của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Căm-pu-chia:** Dẫn nguồn producereport.com, theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia, năm 2023 xuất khẩu nhãn Pailin tươi sang Trung Quốc đạt 17.000 tấn, tăng 454% so với năm 2022. Xuất khẩu tăng mạnh bất chấp những người trồng nhãn gặp nhiều thách thức về thời tiết cũng như dịch bệnh, nguồn nước bị hạn chế ở một số khu vực, dẫn đến sản lượng không cao và phát sinh một số vấn đề về chất lượng.

Theo Các nhà xuất khẩu nhãn Pailin tươi, các chuyến hàng sang Trung Quốc diễn ra thuận lợi. Tuy nhiên, lượng mua gần đây đã giảm. Theo đại diện Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Jinkwoayuan Trung Quốc tại Căm-pu-chia, công ty sẵn sàng mua thêm trái cây từ nông dân nếu năng suất tăng, nhưng

trái cây phải đạt chất lượng cao.

Ngoài vấn đề chất lượng, những thách thức về hậu cần tiếp tục ảnh hưởng đến xuất khẩu. Nhãn Căm-pu-chia được xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu bằng đường biển, nhưng phí vận chuyển container vẫn tương đối cao.

Thống kê của Bộ Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia cho thấy nhãn Pailin hiện được trồng với tổng diện tích 13.608 ha trên cả nước. Diện tích thu hoạch khoảng 8.000 ha, mỗi ha cho năng suất từ 15 đến 20 tấn trái cây hàng năm. Mặc dù đã tiếp cận được thị trường Trung Quốc, nhưng diện tích trồng nhãn của Căm-pu-chia không được mở rộng rõ rệt trong năm 2023.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt 510 triệu USD, tăng 24,9% so với tháng 12/2023 và tăng 112,1% so với tháng 01/2023. Tiếp đà tăng mạnh trong năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả tiếp tục tăng trưởng khả quan, bên cạnh đó mức tăng mạnh so tháng 01/2023 cũng là do thời điểm này là kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên Đán, nên hoạt động sản xuất bị gián đoạn. Tuy nhiên, kết quả tích cực trong tháng đầu năm là tín hiệu tốt cho ngành hàng rau quả trong năm 2024.

Năm 2023 là một năm thành công đối ngành hàng rau quả, trong bối cảnh thị trường đối mặt với nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa toàn cầu chậm bởi tác động của lạm phát cao, xung đột địa chính trị gia tăng tại nhiều thị trường lớn. Kết quả đạt được của ngành rau quả là nhờ sự đổi mới trong phương thức sản xuất của doanh nghiệp. Cùng với đó, Việt Nam tham gia hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua việc ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Ngoài ra, các cơ quan chức năng đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, thúc đẩy các giải pháp tạo thuận lợi thương mại...

Trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu trong năm 2023, chủng loại quả đạt tốc độ tăng trưởng mạnh nhất, trong đó quả sầu riêng góp phần vào mức tăng trưởng mạnh này, đạt 2,2 tỷ USD, tăng 430,1% so với năm 2022. Ngoài ra, các loại quả xuất khẩu khác cũng đạt tốc độ tăng trưởng tích cực như trái mít, xoài...

Ngoài chủng loại quả, xuất khẩu các sản phẩm chế biến cũng tăng trưởng đáng kể trong năm 2023, đây là xu hướng của thị trường và các sản phẩm rau quả chế biến của Việt Nam cũng mang lại kết quả tăng trưởng tích cực, đạt 1,28 tỷ USD, tăng 19,9% so với năm 2022.

Trái cây Việt Nam có mặt tại nhiều thị trường trên thế giới, đặc biệt là ở các thị trường lớn, khắt khe về chất lượng đã khẳng định vị thế của trái cây Việt Nam, điều này mở ra nhiều cơ hội lớn cho ngành rau quả.

Với kết quả đạt được trong năm 2023, triển vọng xuất khẩu hàng rau quả trong năm 2024 rất khả quan, khi nhiều chủng loại hàng rau quả của Việt Nam chiếm lĩnh nhiều thị trường lớn trên thế giới. Dự kiến trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong năm 2024 đạt khoảng 6 tỷ đến 6,5 tỷ USD.

Những yếu tố chính thúc đẩy ngành rau quả có thể đạt được mục tiêu đề ra trong năm 2024 bao gồm: Nhu cầu tại thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất là Trung Quốc vẫn ở mức cao, Việt Nam vẫn đang đàm phán với phía Trung Quốc để có thêm mặt hàng được xuất khẩu chính ngạch sang thị trường này; Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, EU, Úc, Hàn Quốc...; Người tiêu dùng trên toàn cầu ngành càng công nhận lợi ích và tác động tích cực của dinh dưỡng thực vật cũng như ảnh hưởng tích cực, bền vững đến môi trường, xu hướng tiêu thụ thực phẩm từ thực vật ngày càng tăng trên thị trường toàn cầu.

### Mặt hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 12 và năm 2023

Mặt hàng	Tháng 12/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2023	Năm 2022
<b>Quả</b>	<b>254.524</b>	<b>34,3</b>	<b>4.042.181</b>	<b>98,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Sầu riêng	75.276	51,2	2.241.036	430,1	55,4	20,7
Thanh long	37.089	-7,4	613.992	-3,8	15,2	31,3

Mặt hàng	Tháng 12/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2023	Năm 2022
Chuối	41.109	31,6	307.955	1,3	7,6	14,9
Mít	36.336	101,5	236.888	44,6	5,9	8,0
Xoài	12.970	7,8	174.125	44,2	4,3	5,9
Thị trường khác	51.743	34,6	468.185	19,9	11,6	19,1
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>125.446</b>	<b>26,2</b>	<b>1.276.399</b>	<b>19,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Chanh leo	11.516	-27,4	180.141	34,1	14,1	12,5
Dừa	14.197	57,8	151.097	8,8	11,8	13,0
Hạt dẻ cười	23.601	82,4	125.513	39,3	9,8	8,4
Xoài	6.746	42,9	78.238	32,8	6,1	5,5
Hạnh nhân	8.338	81,8	65.143	26,6	5,1	4,8
Thị trường khác	61.047	16,7	676.266	13,0	53,0	55,8
<b>Rau củ</b>	<b>26.155</b>	<b>18,4</b>	<b>277.103</b>	<b>7,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ớt	7.134	35,6	71.673	34,5	25,9	20,6
Khoai lang	2.808	13,6	27.356	-8,6	9,9	11,6
Súp lơ	136	-85,3	20.281	9,2	7,3	7,2
Ngô	2.007	13,3	19.068	-1,0	6,9	7,5
Cải thảo	344	-22,4	11.351	28,0	4,1	3,4
Thị trường khác	13.725	22,4	127.375	-0,8	46,0	49,7
<b>Hoa</b>	<b>7.105</b>	<b>14,6</b>	<b>71.745</b>	<b>7,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa cúc	5.906	11,7	59.882	8,6	83,5	82,8
Hoa lan hồ điệp	470	-8,5	5.626	4,8	7,8	8,1
Hoa cát tường	173	29,9	1.817	-21,4	2,5	3,5
Hoa cẩm chướng	104	-15,6	1.518	-5,3	2,1	2,4
Hoa hồng	233	323,7	955	26,7	1,3	1,1
Thị trường khác	219	145,7	1.947	33,9	2,7	2,2
<b>Lá</b>	<b>1.126</b>	<b>43,8</b>	<b>8.994</b>	<b>-1,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lá sắn	315	59,0	1.745	-18,4	19,4	23,5
Lá tre	119	-26,1	1.553	-22,2	17,3	22,0
Lá chuối	125	70,5	1.165	-3,8	13,0	13,3
Lá nguyệt quế	27	-70,8	1.040	543,0	11,6	1,8
Lá khoai lang	118	99,2	829	25,0	9,2	7,3
Thị trường khác	420	113,6	2.662	-8,6	29,6	32,0

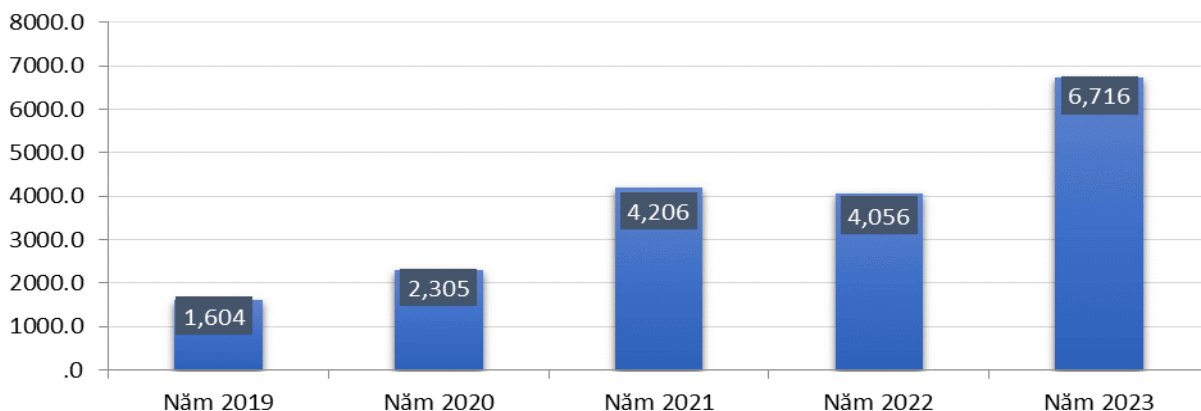
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ SẦU RIÊNG CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong giai đoạn 2019 -2023, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc tăng trưởng bình quân 27,8% về lượng. Năm 2023, nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 6,7 tỷ USD, tăng

72,9% về lượng và tăng 65,6% về trị giá so với năm 2022; tăng 135,8% về lượng và tăng 318,5% về trị giá so với năm 2019. Giá sầu riêng nhập khẩu vào Trung Quốc năm 2023 trung bình ở mức 4.709,6 USD/tấn, giảm 4,2% so với năm 2022.

### Nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trước đây, Thái Lan là thị trường cung cấp sầu riêng chủ yếu cho Trung Quốc. Sang năm 2023, thị phần sầu riêng Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm xuống còn 65,1%, đạt 929 nghìn tấn, trị giá 4,57 tỷ USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 18% về trị giá so với năm 2022. Giá sầu riêng nhập khẩu bình quân từ thị trường Thái Lan ở mức 4.709,6 USD/tấn, giảm 4,2% so với năm 2022.

Năm 2023, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu sầu riêng từ Việt Nam, đạt 493 nghìn tấn, trị giá 2,1 tỷ USD, tăng 1.107,0% về lượng và tăng 1.035,8% về trị giá so với năm 2022.

Thị phần sầu riêng Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh lên 34,6%. Giá sầu riêng nhập khẩu trung bình từ Việt Nam đạt 4.332,2 USD/tấn, giảm 5,9% so với năm 2022. Sầu riêng tươi của Việt Nam đã được cấp phép xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc từ tháng 7/2022. Cục Bảo vệ thực vật đã hoàn thành thủ tục và hồ sơ đề nghị Trung Quốc cấp phép nhập khẩu sầu riêng đông lạnh từ Việt Nam. Nếu sầu riêng đông lạnh Việt Nam được cấp phép, triển vọng xuất khẩu mặt hàng này sẽ tiếp tục khả quan.

### Thị trường cung cấp quả sầu riêng cho Trung Quốc trong năm 2023

Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2023	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>1.426</b>	<b>6.716</b>	<b>4.709,6</b>	<b>72,9</b>	<b>65,6</b>	<b>-4,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thái Lan	929	4.566	4.914,7	18,5	18,0	-0,4	65,1	95,0
Việt Nam	493	2.137	4.332,2	1.107,0	1.035,8	-5,9	34,6	5,0
Phi-líp-pin	4	13	3.528,5				0,3	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Tháng 01/2024, giá thịt lợn tại Chicago (Hoa Kỳ) tăng so với tháng 12/2023.
- ▶ Theo dự báo của USDA, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc năm 2024 sẽ tăng 16,9% so với năm 2023.
- ▶ Tháng 01/2024, giá lợn hơi trên cả nước tăng do nhu cầu tăng cho dịp nghỉ lễ và chuẩn bị cho Tết Nguyên đán.
- ▶ Năm 2023, lượng thịt và các sản phẩm thịt xuất khẩu của Việt Nam tăng 19% so với năm 2022; lượng thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh nhập khẩu giảm 2,1%.

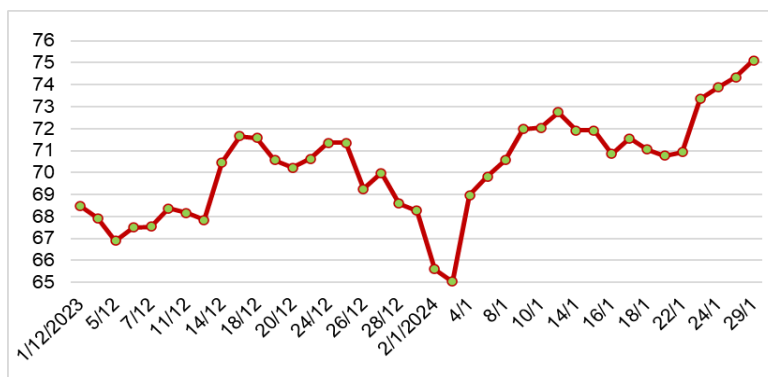


## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 01/2024, giá thịt lợn tại Chicago, Hoa Kỳ tăng so với tháng 12/2023. Sau khi giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 21/01/2024 (xuống 70,77 UScent/lb), giá tăng trở lại. Ngày 29/01/2024, giá lợn nạc tại

Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 75,1 UScent/lb, tăng 14,5% so với cuối tháng 12/2023, nhưng vẫn giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2023.

### Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ tháng 12/2023 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com



Theo dự báo mới nhất của Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng thịt lợn thế giới năm 2024 giảm do sản lượng ở Trung Quốc, Liên minh châu Âu và Bra-xin giảm. Theo đó, sản lượng thịt lợn thế giới năm 2024 dự kiến đạt 114,2 triệu tấn, giảm 0,9% so năm 2023. Xuất khẩu toàn cầu dự kiến đạt 10,2 triệu tấn, tăng 1,8% so với năm 2023. Nhập khẩu sẽ đạt 9,7 triệu tấn, tăng 5,4% so với năm 2023. Mức tiêu thụ dự kiến đạt 113,8 triệu tấn, giảm 0,6% so với năm 2023.

Trung Quốc dự kiến sẽ sản xuất 55,2 triệu tấn thịt lợn trong năm 2024, giảm 3% so với năm 2023, chiếm 48,4% sản lượng thế giới. Khối lượng nhập khẩu thịt lợn của nước này dự báo đạt 2,3 triệu tấn, tăng 16,9%. Sản lượng của Liên minh châu Âu được dự báo đạt 20,7 triệu tấn, giảm 0,7%; Trong khi xuất khẩu của khối này dự kiến sẽ duy trì ở mức 3,1 triệu tấn, tương tự như năm 2023; Nhập khẩu dự kiến đạt 100 nghìn tấn, giảm 4,8% so với năm 2023. Hoa Kỳ dự kiến sẽ tăng sản lượng thêm 2,4%, lên 12,7 triệu tấn và xuất khẩu dự kiến sẽ tăng 1,5%, lên 3,1 triệu tấn trong năm 2024. Nhật Bản vẫn là nước nhập khẩu thịt lợn đứng thứ 2 thế giới với 1,5 triệu tấn, tăng 2,1%. Bra-xin dự kiến sẽ tăng khối lượng sản xuất thêm 4,5%, đạt 4,7 triệu tấn; Xuất khẩu được dự kiến đạt 1,5 triệu tấn, tăng 6,1% so với năm 2023. Me-xi-co dự kiến sẽ tăng sản lượng thêm 1,9%, với sản lượng xấp xỉ đạt 1,6 triệu tấn, nước này sẽ duy trì vị thế là quốc gia nhập khẩu lớn thứ ba trên thế giới và là nước đứng đầu ở Mỹ Latinh với tổng sản lượng nhập khẩu đạt 1,3 triệu tấn, tương tự năm 2023. Sản lượng của Ca-na-đa được dự báo sẽ giảm 2,4%, xuống khoảng 2 triệu tấn trong năm 2024, trong khi xuất khẩu của nước này sẽ tăng 0,8%, lên 1,3 triệu tấn. Sản lượng của Việt Nam dự kiến sẽ tăng 5%, lên 3,7 triệu tấn trong năm 2024; trong khi nhập khẩu dự kiến tăng 4,7%, lên 112 nghìn tấn. Nga dự kiến sẽ tăng sản lượng thêm 1,3%, lên 4 triệu tấn trong năm 2024.

Theo số liệu của Cục Thống kê Trung Quốc, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc năm 2023 đạt kỷ lục 57,94 triệu tấn, tăng 4,6% so với năm 2022 do nông dân tăng cường giết mổ để cắt lỗ trong bối cảnh nguồn cung lớn và bùng phát dịch tả lợn châu Phi. Các doanh nghiệp chăn nuôi lợn đang gặp khó khăn do nhu cầu suy

giảm trong bối cảnh nguồn cung tăng mạnh.

Năm 2023, đàn lợn của Trung Quốc đã giảm 4,1% so với năm 2022, xuống còn 434,22 triệu con. Theo các chuyên gia cho biết, kỳ vọng về nhu cầu thịt lợn tăng cao trong mùa Đông và trước Tết Nguyên đán đã không thành hiện thực, do đó làm tăng thêm áp lực giảm giá lợn hơi. Năm 2023, giá thịt lợn tại Trung Quốc đã giảm 38% so với năm 2022 do nguồn cung dư thừa và xuống gần mức thấp nhất kể từ năm 2021. Sản lượng thịt bò của Trung Quốc năm 2023 cũng tăng 4,8%, lên 7,53 triệu tấn và sản lượng thịt gia cầm tăng 4,9%, lên 25,63 triệu tấn; Sản lượng thịt cừu tăng 1,3%, lên 5,31 triệu tấn.

Trong khi đó, lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc chậm lại trong năm 2023 do nhu cầu yếu. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,54 triệu tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 3,48 tỷ USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với năm 2022. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2023 gồm: Bra-xin, Tây Ban Nha, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Hà Lan, Đan Mạch... Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc, chiếm 26,1% trong tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2023, với 402,17 nghìn tấn, trị giá 998,68 triệu USD, giảm 3,5% về lượng, nhưng tăng 0,4% về trị giá so với năm 2022.

**Thịt trâu, bò:** Trong năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,73 triệu tấn thịt trâu, bò (HS 0201; 0202), trị giá 14,22 tỷ USD, tăng 1,8% về lượng, nhưng giảm 19,9% về trị giá so với năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Úc, Niu Di-Lân, Hoa Kỳ... Lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Úc đều tăng so với năm 2022. Trong đó, Bra-xin vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong năm 2023, chiếm 43% trong tổng lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc, với 1,17 triệu tấn, trị giá 5,97 tỷ USD, tăng 6,5% về lượng, nhưng giảm 20,7% về trị giá so với năm 2022.

**Thịt gia cầm:** Trong năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,29 triệu tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 4,17 tỷ USD, giảm 1,4% về lượng, nhưng tăng 0,1% về trị giá so với

năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Nga, Thái Lan, Bê-la-rút, Ác-hen-ti-na... Trừ Hoa Kỳ và Ác-hen-ti-na, lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều tăng so với năm 2022. Trong đó, Bra-xin là tiếp tục là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và phụ phẩm của gia cầm tươi

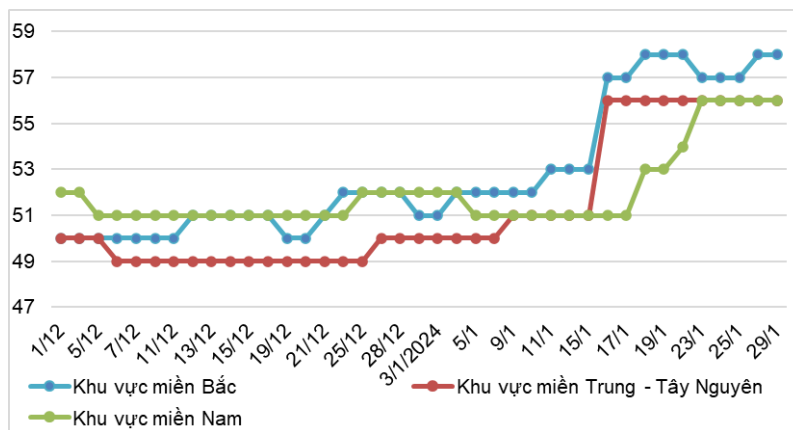
ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Trung Quốc trong năm 2023, chiếm 52,34% trong tổng lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc, với 679,32 nghìn tấn, trị giá 1,94 tỷ USD, tăng 22,8% về lượng và tăng 28,1% về trị giá so với năm 2022.

## THỊ TRƯỜNG THỊT LỢN TRONG NƯỚC

Tháng 01/2024, giá lợn hơi trên cả nước tăng do nhu cầu tăng cho dịp nghỉ lễ và chuẩn bị cho Tết Nguyên đán. Hiện giá khảo sát ở các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 52.000-58.000 đồng/kg, tăng từ 3.000-7.000 đồng/kg so với cuối tháng trước. Cụ thể, giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc hiện dao động trong khoảng 57.000-58.000 đồng/kg, tăng

7.000 đồng/kg so với cuối tháng trước. Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên hiện dao động trong khoảng 54.000-56.000 đồng/kg, tăng 6.000 đồng/kg so với cuối tháng trước. Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam hiện dao động trong khoảng 52.000-56.000 đồng/kg, tăng 3.000-4.000 đồng/kg so với cuối tháng trước.

**Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ tháng 12/2023 đến nay**  
(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Theo Cục Chăn nuôi, sản lượng thịt lợn hơi của Việt Nam năm 2024 dự kiến đạt 4,86 triệu tấn, tăng 7,2% so với năm 2023. Hiện tình hình chăn nuôi của các doanh nghiệp, trang trại vẫn khá ổn định, tổng đàn lợn của cả nước đạt khoảng 28,6-28,7 triệu con. Với tỷ lệ đàn lợn hiện có, cơ bản đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn của thị trường trong nước từ nay đến Tết nguyên đán Giáp Thìn. Vì vậy, với việc duy trì ổn định đàn gia súc, gia cầm và tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ thì cơ bản nguồn cung sẽ ổn định, thị trường không bị thiếu hụt thực phẩm.



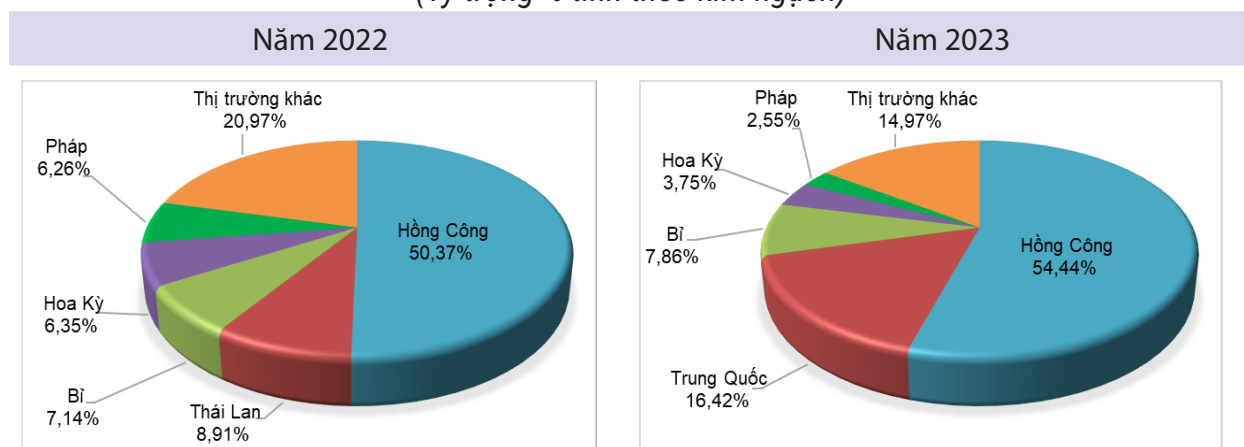
## TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

### + Tình hình xuất khẩu:

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2023, Việt Nam xuất khẩu được 22,45 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 110,35 triệu USD, tăng 19% về lượng và tăng 30,4% về trị giá so với năm 2022. Năm 2023, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang 28 thị trường trên thế giới, trong đó chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Hồng Kông, Trung Quốc, Bỉ, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia, Pháp, Hoa Kỳ...

Trong đó, Hồng Kông vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 42,88% về lượng và chiếm 54,44% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của cả nước, với 9,63 nghìn tấn, trị giá 60,07 triệu USD, tăng 25,3% về lượng và tăng 41% về trị giá so với năm 2022. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh, thịt lợn nguyên con đông lạnh...

### Cơ cấu thị trường chính xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2023, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu gồm: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là lợn sữa và thịt lợn nguyên con đông lạnh); Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; Thịt trâu, bò tươi đông lạnh...

Trong đó, thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh (chủ yếu là lợn sữa và thịt lợn nguyên con đông lạnh) được xuất khẩu nhiều nhất với 10,77 nghìn tấn, trị giá trị giá 63,35 triệu USD, tăng 2,7% về lượng và tăng 24,7% về trị giá so với năm 2022. Thịt lợn tươi ướp lạnh, hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường: Hồng Kông, Pa-pu-a Niu Ghi-nê,

Ma-lai-xi-a, Lào, Căm-pu-chia, Xin-ga-po...

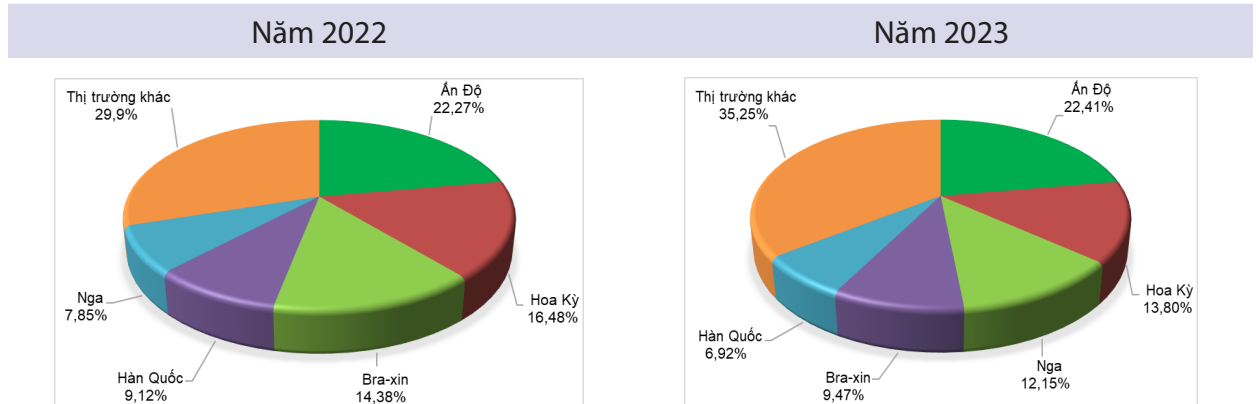
Đáng chú ý, trong năm 2023, xuất khẩu thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tăng mạnh, đạt 4,77 nghìn tấn, trị giá 12,04 triệu USD, tăng 136,1% về lượng và tăng 214% về trị giá so với năm 202; Chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Pa-pu-a Niu Ghi-nê, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Hồng Kông... Đầu năm 2024, Trung Quốc đã đồng ý xem xét hồ sơ cho Việt Nam xuất khẩu thịt gia cầm vào thị trường này.

**+ Tình hình nhập khẩu:** Theo Tổng cục Hải quan, năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 716,89 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,43 tỷ USD, tăng 5,4% về lượng, nhưng giảm 3,9% về trị giá so với năm 2022.

Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt từ 57 thị trường trên thế giới. Trong đó, Ấn Độ là thị trường cung cấp lớn nhất cho Việt Nam với 160,66 nghìn tấn, trị giá 476,44 triệu USD, tăng 6,1% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị giá so với năm 2022.

Trong năm 2023, cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm thịt cho Việt Nam có sự thay đổi khi lượng nhập khẩu từ Ấn Độ, Nga tăng; trong khi nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Bra-xin, Hàn Quốc giảm so với năm 2022.

### Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

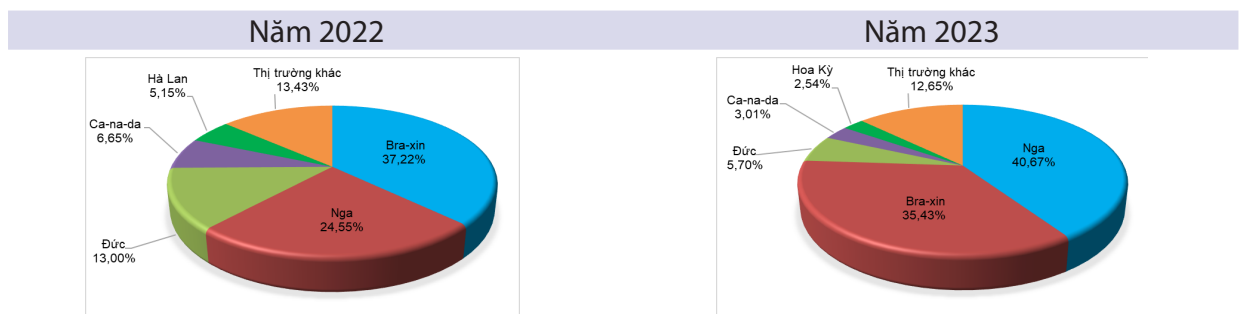
Trong năm 2023, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Mỡ lợn đông lạnh... Trong đó, lượng nhập khẩu thịt bò, thịt gia cầm, thịt lợn đều giảm; Trong khi nhập khẩu thịt trâu và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống lại tăng so với năm 2022.

lượng, nhưng tăng 11,8% về trị giá so với năm 2022. Việt Nam nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh từ 30 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Nga, chiếm 40,67% trong tổng lượng nhập khẩu của cả nước; tiếp theo là Bra-xin chiếm 35,43%; Đức chiếm 5,7%; Ca-na-đa chiếm 3,01%; Hoa Kỳ chiếm 2,54%... Trừ Nga và Hoa Kỳ, lượng thịt lợn nhập khẩu từ các thị trường này về Việt Nam đều giảm so với năm 2022.

Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 112,6 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 279,77 triệu USD, giảm 2,1% về

Trong năm 2023, cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam có sự thay đổi, khi tỷ trọng nhập khẩu từ Nga, Hoa Kỳ tăng; trong khi tỷ trọng nhập khẩu từ Bra-xin, Đức, Ca-na-đa, Hà Lan lại giảm.

### Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Bộ Hàng hải và Thủy sản In-đô-nê-xi-a (KKP) đã hoàn tất thỏa thuận giảm thuế xuất khẩu từ 9,6% xuống 0% đối với 4 mặt hàng cá ngừ chế biến xuất khẩu sang Nhật Bản.
- ▶ Tháng 01/2024, giá cá ngừ nguyên liệu tại Thái Lan và Ê-cu-a-đo tiếp tục giảm.
- ▶ Tháng 1/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 730 triệu USD, tăng 60,8% so với cùng kỳ năm 2022 do tháng 1/2023 trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán.
- ▶ Năm 2023, thị phần tôm các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Bộ Hàng hải và Thủy sản In-đô-nê-xi-a (KKP) đã hoàn tất thỏa thuận giảm thuế xuất khẩu từ 9,6% xuống 0% đối với 4 mặt hàng cá ngừ chế biến xuất khẩu sang Nhật Bản. Thuế xuất khẩu 0% áp dụng cho cá ngừ đóng hộp và cá ngừ vẫn đóng hộp, cũng như hai mức thuế đối với katsuobushi (mã HS 1604.14-091) và các sản phẩm cá ngừ khác (mã HS 1604.14-099) từ 9,6% xuống 0%. Mức thuế suất 0%, đặc biệt đối với katsuobushi, được áp dụng với các yêu cầu về giấy chứng nhận nêu rõ nguyên liệu thô có nguồn gốc từ cá ngừ vẫn, có chiều dài tối thiểu 30 cm. Thỏa thuận này sẽ có hiệu lực sớm nhất vào cuối năm 2024, sau khi quá trình phê chuẩn hoàn tất.

Nhật Bản là nước nhập khẩu cá ngừ vẫn lớn thứ hai thế giới. Các thị trường cung cấp cá ngừ vẫn chính cho Nhật Bản gồm: Đài Loan với 18%, Trung Quốc 11% và Thái Lan 11%, trong khi In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ 6 với thị phần 7%. Trong khi với 4 mã HS cho cá ngừ chế biến và cá ngừ vẫn, Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường: Thái Lan với 58%, In-đô-nê-xi-a 18%, Phi-lip-pin 16% và Việt Nam 4%.

Mặc dù đã được nhất trí, nhưng In-đô-nê-xi-a đang đề xuất yêu cầu chứng nhận về chiều dài nguyên liệu cá ngừ vẫn ít nhất 30 cm với Chứng nhận kết quả đánh bắt cá (SHTI) được tích hợp với Chương trình tài liệu đánh bắt Nhật Bản (JCDS).



- Trung Quốc: Công ty TNHH Hàng hải Quốc tế Trung Quốc (CIMC), một doanh nghiệp nhà nước tại Trung Quốc, đã quyết định xây dựng một trang trại nuôi cá rô phi sử dụng hệ thống lọc tuần hoàn RAS quy mô lớn nhất Trung Quốc. Vốn đầu tư khoảng 100 triệu NDT (tương đương 14 triệu USD). Trại nuôi được xây dựng trên diện tích rộng 67 hecta thuộc thành phố Giang Môn, tỉnh Quảng Đông, dự kiến đi vào hoạt động tháng 7/2024.

Với tính năng điển hình của RAS là tuần hoàn nước nhằm giảm thiểu ô nhiễm và tác động tới môi trường, thì hệ thống của CIMC còn cho phép lọc nước thời gian thực mà không sử dụng kháng sinh.

- Tháng 01/2024, nhu cầu sản phẩm cá ngừ đóng hộp toàn cầu thấp khiến giá nguyên liệu tại Thái Lan và Ê-cu-a-đô tiếp tục giảm. Nguồn cung nguyên liệu thô ở Thái Bình Dương và các cơ sở chế biến hoạt động ổn định. Giá cá ngừ tại các thị trường châu Âu và Đại Tây Dương

cũng giảm, giá tại khu vực Đông Thái Bình Dương giảm do sản lượng tăng.

Theo đó, giá cá ngừ nguyên liệu ở Băng-cốc đã giảm xuống còn 1.450 USD/tấn trong tháng 01/2024 và có xu hướng giảm trong vài tháng tới; tại Manta (Ê-cu-a-đô), giá cá ngừ nguyên liệu cũng giảm xuống mức 1.500 - 1.550 USD/tấn; Giá cá ngừ tại thị trường châu Âu cũng giảm, giá FOB Ấn Độ Dương giảm 50 Euro/tấn so với tháng trước, xuống còn 1.450 Euro/tấn.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 8,97 tỷ USD, giảm 8% về lượng và giảm 17,8% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản của Việt Nam giảm so với năm 2022, trừ xuất khẩu mắm, hàu, cá sống, ruốc... tăng.

Năm 2023, xuất khẩu tôm các loại của Việt Nam đạt 384,4 nghìn tấn, trị giá 3,35 tỷ USD, giảm 13,3% về lượng và giảm 21,6% về trị giá so với năm 2022. Tỷ trọng tôm trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 giảm cả về lượng và trị giá so với năm 2022.

Xuất khẩu tôm giảm mạnh do nhu cầu thị trường giảm dưới tác động của lạm phát cao và tôm Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với nguồn cung cấp tôm đến từ Ê-cu-a-đô, Ấn Độ.

Xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam năm 2023 đạt 807,1 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, giảm 7,6% về lượng và giảm 25% về trị giá so với năm 2022. Cá tra, basa chiếm 38,3% về lượng và chiếm 20,5% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của cả nước trong năm 2023.

Xuất khẩu cá ngừ, mực, bạch tuộc... của Việt Nam trong năm 2023 cũng giảm so với năm 2022.

### Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2023

Mặt hàng	Năm 2023		So với năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>2.108.211</b>	<b>8.971.158</b>	<b>-8,0</b>	<b>-17,8</b>
Tôm các loại	384.388	3.346.980	-13,3	-21,6
Cá tra, basa	807.153	1.835.526	-7,6	-25,0
Cá đông lạnh	249.253	1.080.627	2,9	-2,1
Cá ngừ các loại	168.313	852.456	-8,8	-16,2
Mực các loại	61.533	366.702	-13,5	-13,3
Bạch tuộc các loại	41.493	294.010	-7,5	-11,0
Chả cá	142.755	303.925	-20,9	-26,5
Cá khô	89.864	302.111	-10,4	-6,5
Cua các loại	6.820	119.929	-31,2	-16,4

Mặt hàng	Năm 2023		So với năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Ghẹ các loại	6.668	82.459	-8,3	8,9
Nghêu các loại	47.079	78.486	14,9	-17,3
Trứng cá	3.998	65.795	-1,7	3,7
Cá đóng hộp	25.232	68.166	-5,5	-12,4
Mắm	18.929	28.695	45,3	4,2
Hàu	6.905	14.399	59,3	58,8
Cá sống	23.023	28.019	17,0	1,5
Ruốc	13.232	18.094	17,7	10,2
Ốc các loại	3.072	15.165	-4,3	-7,2
Thủy sản làm cảnh	193	4.809	-48,4	-30,4
Bong bóng cá	162	8.277	-3,7	4,2
Sò các loại	1.246	12.489	-31,3	-31,3
Mặt hàng khác	6.902	44.040	-25,6	281,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tiếp xu hướng phục hồi trong các tháng cuối năm 2023, trong 15 ngày đầu tháng 01/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 317,99 triệu USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2023. Ước tính tháng 1/2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 730 triệu USD, tăng 60,8% so với cùng kỳ năm 2023 do tháng 1/2023 trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán. Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản của Việt

Nam từ cuối năm 2023 đã có tín hiệu phục hồi và nhiều khả năng sẽ tăng trở lại trong năm 2024, đặc biệt trong nửa cuối năm. Trong đó, xuất khẩu 2 mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm và cá tra, basa sẽ phục hồi sau khi giảm mạnh trong năm 2023.

Theo dự báo của Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), năm 2024, xuất khẩu tôm của Việt Nam sẽ tăng 10 – 15% so với năm 2023, đặc biệt là trong 6 tháng cuối năm, khi áp lực lạm phát hạ nhiệt, lượng hàng tồn kho tại các nhà nhập khẩu giảm, giá tôm tăng trở lại. Trong khi ngành cá tra đặt mục tiêu phấn đấu có diện tích thả nuôi đạt 5.700 ha, sản lượng cá tra thương phẩm đạt khoảng 1,7 triệu tấn, trị giá xuất khẩu dự kiến đạt 2 tỷ USD.

Tuy nhiên, những căng thẳng trên Biển Đỏ đang gây ra không ít khó khăn trong quá trình vận tải hàng hóa xuất khẩu nói chung và hàng thủy sản nói riêng khi cước vận chuyển tăng cao. Giá bán đến tay người tiêu dùng tăng cao sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quyết định mua hàng.

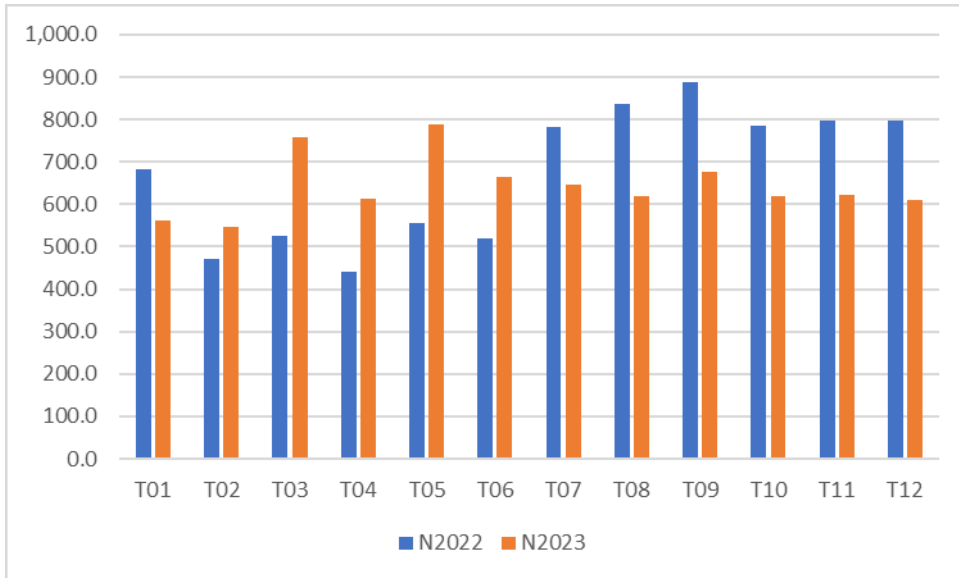


# DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, năm 2023, nhập khẩu tôm của Trung Quốc đạt 7,7 tỷ USD, giảm 4,4% so với năm 2022. Tính riêng tháng 12/2023, nhập

khẩu tôm của Trung Quốc đạt 609,3 triệu USD, giảm 23,7% so với tháng 12/2022, tháng giảm mạnh thứ 6 liên tiếp.

## Nhập khẩu tôm các loại của Trung Quốc năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu tôm các loại chủ yếu từ thị trường Ê-cu-a-đo, Ca-na-đa, Ấn Độ và Việt Nam. Trong đó, Trung Quốc tăng nhẹ nhập khẩu tôm các loại từ Ê-cu-a-đo và Ca-na-đa, trong khi giảm nhập khẩu từ Ấn Độ và Việt Nam.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm

các loại lớn thứ 4 cho Trung Quốc trong năm 2023, nhưng là thị trường có trị giá nhập khẩu giảm mạnh nhất, giảm tới 81,4% so với năm 2022, đạt 112,8 triệu USD. Năm 2023, nhập khẩu tôm các loại của Trung Quốc từ Việt Nam giảm mạnh do nhập khẩu tôm hùm giảm tới 96,8%, nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh giảm 65,8%.

## Thị trường cung cấp tôm các loại cho Trung Quốc năm 2023

Thị trường	Năm 2023 (Triệu USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>7.724,3</b>	<b>-4,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ê-cu-a-đo	3.549,0	0,2	45,9	43,8
Ca-na-đa	891,8	5,1	11,5	10,5
Ấn Độ	795,5	-14,1	10,3	11,5
Việt Nam	112,8	-81,4	1,5	7,5
Thái Lan	334,5	8,4	4,3	3,8



Thị trường	Năm 2023 (Triệu USD)	So với năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
			Năm 2023	Năm 2022
Niu-Di-lân	251,1	4,1	3,3	3,0
Hoa Kỳ	287,8	57,2	3,7	2,3
Nga	241,9	36,9	3,1	2,2
Ăc-hen-ti-na	231,2	59,0	3,0	1,8
Grôn-len	159,6	-6,5	2,1	2,1
Mê-xi-cô	126,4	-0,1	1,6	1,6
In-đô-nê-xi-a	111,7	-0,1	1,4	1,4
Ả Rập Xê Út	87,4	-20,1	1,1	1,4
Pê-ru	75,2	-8,6	1,0	1,0
Ma-lai-xi-a	65,5	3,5	0,8	0,8
Thị trường khác	403,1	-8,3	5,2	5,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc



Về chủng loại tôm nhập khẩu, năm 2023, Trung Quốc giảm nhập khẩu tôm nước ấm đông lạnh, tôm hùm đá và các loại tôm biển khác, tôm hùm đông lạnh; trong khi tăng nhập khẩu tôm hùm tươi/sống/ ướp lạnh, tôm khô/muối/hun khói/ngâm nước muối và các loại tôm chế biến.

Tại thị trường Trung Quốc, tôm nước ấm đông lạnh (HS 030617) - mặt hàng tôm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường

Trung Quốc - phải cạnh tranh gay gắt với với tôm của Ê-cu-a-đo, Ấn Độ và Ac-hen-ti-na. Đáng chú ý, năm 2023, trong khi nhập khẩu mặt hàng tôm này của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo chỉ tăng 0,1%, nhập khẩu từ Ấn Độ giảm 14,2%, thì nhập khẩu từ Thái Lan tăng 8,9% và đặc biệt nhập khẩu từ Ac-hen-ti-na tăng tới 59%. Với mức giảm 65,8%, Việt Nam giảm từ vị trí là thị trường cung cấp tôm nước ấm đông lạnh lớn thứ 3 cho Trung Quốc xuống vị trí thứ 5.

### Chủng loại tôm nhập khẩu của Trung Quốc năm 2023 và thị phần của Việt Nam

Mã HS	Mặt hàng	Tổng nhập khẩu của Trung Quốc		Nhập khẩu từ Việt Nam		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		Trị giá (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Trị giá (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Năm 2023	Năm 2022
030617	Tôm nước ấm đông lạnh	5.358.800	-5,1	85.814	-65,8	1,6	4,4
030632	Tôm hùm tươi/sống/ ướp lạnh	790.299	28,6				
030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	629.079	-29,5	11.241	-96,8	1,8	38,8
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	549.056	1,8				
030636	Tôm nước lạnh tươi/ sống/ ướp lạnh	55.300	5,2	1.568		2,8	
030612	Tôm hùm đông lạnh	30.277	-6,5				
030695	Tôm khô/ muối/ hun khói/ ngâm nước muối	24.947	20,6	10.529	69,1	42,2	30,1
160529	Tôm nước ấm chế biến đóng gói kín khí	23.368	27,3	3.566	7,8	15,3	18,0
030615	Tôm hùm Na Uy đông lạnh	11.298	278,1				
160521	Tôm nước ấm chế biến không đựng trong hộp kín	2.400	141,6	44	9.196,2	1,8	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ - Với trị giá khoảng 110 tỷ Eur, thị trường châu Âu chiếm hơn 25% thị trường nội thất thế giới toàn cầu.
- ▶ Trong năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 20,5 tỷ USD, giảm 7,7% so với năm 2022.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 01/2024 đạt 1,4 tỷ USD, tăng 4,6% so với tháng 12/2023 và tăng 74,6% so với tháng 01/2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Châu Âu:** Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp I-ta-li-a (CSIL), Châu Âu tiếp tục giữ một vị trí quan trọng trong ngành nội thất toàn cầu, đóng vai trò là trung tâm then chốt về sản xuất, quy mô thị trường và thương mại thế giới.

Với trị giá khoảng 110 tỷ Eur, thị trường châu Âu chiếm hơn 1/4 thị trường nội thất thế giới toàn cầu. Các thị trường lớn nhất là Đức, Anh, Pháp và I-ta-li-a, nằm trong nhóm 10 thị trường nội thất hàng đầu thế giới.

Một phần đáng kể nhu cầu hiện tại ở châu Âu được đáp ứng bởi hoạt động sản xuất của EU, chiếm 80% tổng lượng tiêu thụ đồ nội thất, trong khi phần còn lại nhập khẩu từ các nước khác.

Sau hai năm 2021 và 2022 thị trường tăng trưởng vượt bậc, nhu cầu đồ nội thất ở Châu Âu vào năm 2023 đã giảm xuống. Theo CSIL ước tính, nhu cầu đồ nội thất dự báo sẽ giảm nhẹ theo trị giá thực tế vào năm 2024 và dần dần cải thiện trong trung hạn (nhu cầu sẽ tăng trở lại vào năm 2025).

Ngành nội thất Châu Âu chủ yếu bao gồm các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), hỗ trợ lực lượng lao động đáng kể, với hơn 1 triệu nhân viên, phân bố trên 135.000 công ty sản xuất. Trong khi vẫn là một ngành dựa trên SME, cả ngành công nghiệp và bán lẻ đều đang dần tập trung.

Các nhà sản xuất đồ nội thất EU đóng vai trò chính trong việc thiết lập các xu hướng toàn cầu, đặc biệt là trên thị trường đồ nội thất cao cấp. Ở phân khúc này, EU nổi bật với tư cách dẫn đầu thế giới, với gần 2/3 sản phẩm nội thất cao cấp được bán trên toàn cầu có nguồn gốc từ EU.

**Trung Quốc:** Theo cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 20,5 tỷ USD, giảm 7,7% so với năm 2022.

Trong đó, Trung Quốc xuất khẩu hàng đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới một số thị trường chính trong năm 2023 như: Hoa Kỳ đạt 6,4 tỷ USD, giảm 4% so với năm 2022; tiếp theo là thị trường Anh đạt 1,3 tỷ USD, tăng 7,4%; thị trường Úc đạt 1,25 tỷ USD, giảm 18,1%; Hàn Quốc đạt 1,24 tỷ USD, giảm 3,6%; Nhật Bản đạt 1,2 tỷ USD, giảm 15,9%. Trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang 5 thị trường chính này chiếm 55,5% tổng trị giá xuất khẩu của Trung Quốc.

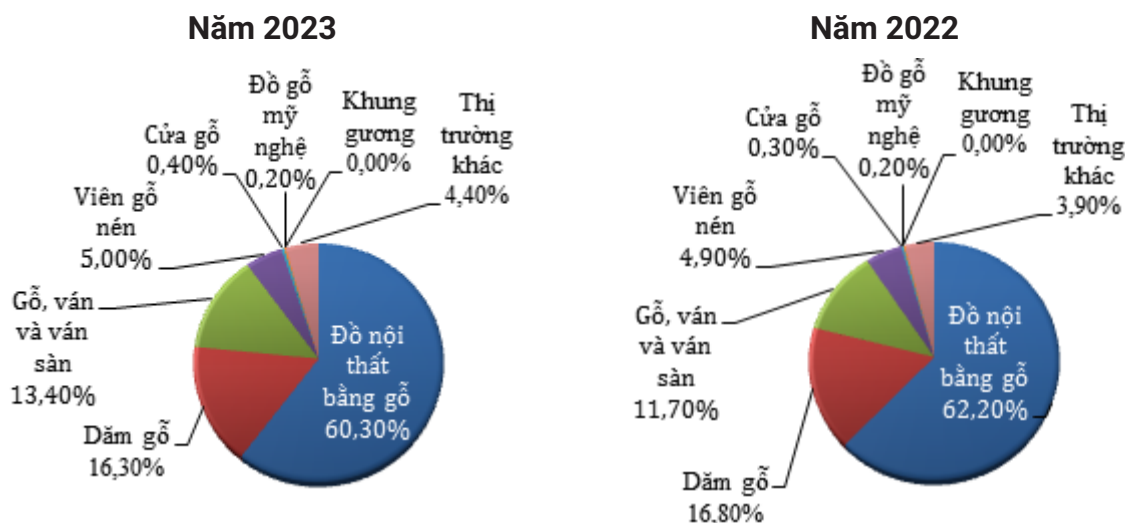


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Ước tính, trong tháng 01/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,4 tỷ USD, tăng 4,6% so với tháng 12/2023 và tăng 74,6% so với tháng 01/2023. Trong đó, trị giá xuất

khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 924 triệu USD, giảm 3,1% so với tháng 12/2023, nhưng tăng 86,5% so với tháng 01/2023.

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu (Tỷ trọng % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Mặc dù trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng tích cực trong những tháng cuối năm 2023, tuy nhiên do mức giảm mạnh từ đầu năm, nên mức tăng chỉ góp phần thu hẹp mức giảm của ngành hàng này trong năm 2023. Trị giá xuất khẩu các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2023 đều giảm đáng kể so với năm 2022. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 8,1 tỷ USD, giảm 18,5% so với năm 2022; tiếp theo là mặt hàng dăm gỗ đạt 2,2 tỷ USD, giảm 18,1%; Gỗ, ván và ván sàn đạt 1,8 tỷ USD, giảm 4%; Viên gỗ nén đạt 672,2 triệu USD,

giảm 13,7%...

Kết quả đạt được trong năm 2023 không được như kỳ vọng, nhưng đây là sự nỗ lực rất lớn của doanh nghiệp, trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu yếu bởi tác động của lạm phát tăng cao tại các thị trường tiêu thụ lớn, Chính phủ các nước đã ban hành nhiều chính sách thắt chặt tiền tệ, người tiêu dùng giảm chi tiêu; xung đột giữa các quốc gia diễn biến phức tạp, kéo dài làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 12 và năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>1.338.305</b>	<b>2,0</b>	<b>13.467.694</b>	<b>-15,9</b>
Đồ nội thất bằng gỗ	844.656	5,8	8.117.568	-18,5
Ghế khung gỗ	289.801	15,2	2.811.542	-4,6

Thị trường	Tháng 12/2023 (nghìn USD)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (nghìn USD)	So với năm 2022 (%)
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	253.566	2,3	2.230.692	-26,8
Đồ nội thất phòng ngủ	166.614	-0,1	1.634.366	-28,0
Đồ nội thất nhà bếp	110.017	5,7	1.172.816	-11,1
Đồ nội thất văn phòng	24.658	-13,1	268.152	-27,5
Dăm gỗ	182.250	-19,0	2.200.824	-18,1
Gỗ, ván và ván sàn	175.523	24,8	1.802.075	-4,0
Viên gỗ nén	62.252	-35,4	672.188	-13,7
Cửa gỗ	4.883	44,1	48.985	-2,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	3.331	-10,4	25.302	-19,1
Khung gương	207	-41,0	2.564	-47,4

*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan*

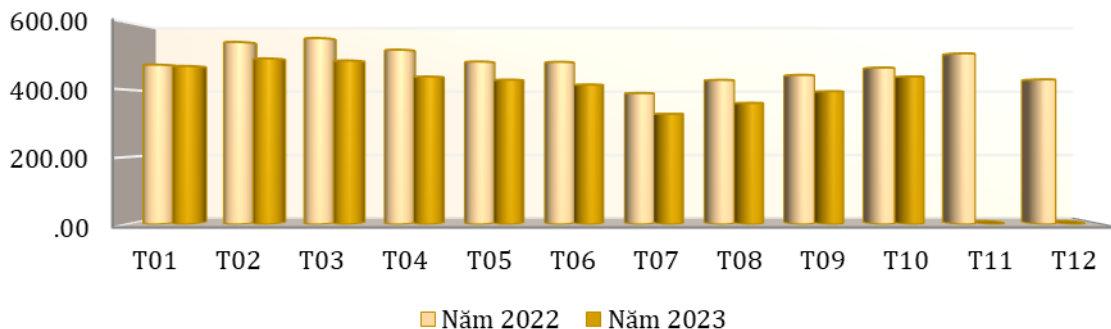


# DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức từ các thị trường trong 10 tháng năm 2023 đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 4,2 tỷ Eur

(tương đương 4,6 tỷ USD), giảm 6,6% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

## Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu EUR)



Nguồn: Eurostat

Ba Lan là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Đức trong 10 tháng năm 2023, đạt 611,6 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ Eur (tương đương 1,97 tỷ USD), giảm 5,1% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 44,2% tổng lượng nhập khẩu; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 126,8 nghìn tấn, trị giá 333,5 triệu Eur (tương đương 360 triệu USD), giảm 11,9% về lượng và giảm 30,9% về trị giá; thị trường I-ta-li-a đạt 67,4 nghìn tấn, trị giá 180,9 triệu Eur (tương đương 195,4 triệu USD), tăng 2,1% về lượng,

nhưng giảm 9,9% về trị giá...

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 17 cho Đức trong 10 tháng năm 2023, đạt 14,8 nghìn tấn, trị giá 61,7 triệu Eur (tương đương 66,7 triệu USD), giảm 43,5% về lượng và giảm 50,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,1% trong tổng lượng nhập khẩu vào thị trường Đức trong thời gian này, thấp hơn so với mức 1,8% cùng kỳ năm 2022.

## Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đức trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>1.382.960</b>	<b>4.242.285</b>	<b>4.581.667</b>	<b>-6,6</b>	<b>-11,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ba Lan	611.571	1.827.110	1.973.278	-5,1	-3,2	44,2	43,5
Trung Quốc	126.807	333.519	360.201	-11,9	-30,9	9,2	9,7
I-ta-li-a	67.426	180.885	195.356	2,1	-9,9	4,9	4,5
Lít-va	66.692	134.071	144.797	-11,0	-6,3	4,8	5,1
Hà Lan	60.498	194.953	210.550	10,3	-14,2	4,4	3,7
Thổ Nhĩ Kỳ	54.499	150.363	162.392	2,2	6,5	3,9	3,6

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
U-crai-na	44.991	80.106	86.514	27,8	27,2	3,3	2,4
Ru-ma-ni-a	37.406	131.890	142.441	-25,1	-16,0	2,7	3,4
Đan Mạch	36.644	157.762	170.383	60,0	20,3	2,6	1,5
Áo	36.265	116.169	125.462	16,1	-4,5	2,6	2,1
...							
Việt Nam	14.675	61.715	66.652	-43,5	-50,6	1,1	1,8
Thị trường khác	225.486	873.743	943.642	-18,7	-20,7	16,3	18,7

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,08 USD

**Mặt hàng nhập khẩu:** Các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ mà Đức có nhu cầu nhập khẩu lớn như đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ đều là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu những mặt hàng này từ Việt Nam vẫn còn rất thấp, do đó vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác thị trường này trong thời gian tới.

Đức là thị trường tiềm năng bởi sức mua lớn, bên cạnh đó Đức còn là cửa ngõ cho hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường khác tại châu Âu. Tuy nhiên, để xuất khẩu vào thị trường này doanh nghiệp sẽ phải đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe. Chẳng hạn các yêu

cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định nhập khẩu khác của Đức rất khắt khe và khó đáp ứng hơn nhiều thị trường xuất khẩu khác của Việt Nam. Các chế tài xử phạt đối với việc vi phạm các quy định nhập khẩu cũng rất nghiêm khắc. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm các yêu cầu nhập khẩu bắt buộc của Đức có nguy cơ bị buộc trả về hoặc tiêu hủy tại chỗ. Bên cạnh đó, Đức có khoảng cách địa lý xa Việt Nam nên chi phí vận chuyển và bảo quản hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này cao, dẫn đến giá thành sản phẩm bị tăng lên và khó cạnh tranh với hàng hóa từ những nước có vị trí địa lý gần Đức như một số nước Nam Mỹ, Bắc Phi.

### Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trong 10 tháng năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	1.382.960	4.242.285	4.581.667	-6,6	-11,3	1,1	1,8
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	687.970	1.688.800	1.823.903	-5,1	-11,2	1,0	1,6
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	306.996	1.523.833	1.645.739	-12,5	-15,6	2,1	3,6
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	258.790	727.533	785.735	-0,8	-2,1	0,5	0,6
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	47.899	173.238	187.097	-11,1	-6,1	0,1	0,1
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	81.305	128.882	139.193	-9,2	-10,3	0,0	0,0

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,08 USD

## CÔNG VĂN 122/TS-KTTS VỀ VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC SẢN PHẨM TỪ MỰC ỚNG

Cục Thủy sản đã ký ban hành Công văn 122/TS-KTTS về việc cấp giấy chứng nhận nguồn gốc sản phẩm từ Mực ống.

Theo đó, Cục Thủy sản cho biết trong thời gian qua một số tổ chức quốc tế và một số quốc gia đã đổi tên khoa học và sử dụng tên khoa học mới đối với một số loài mực ống thuộc giống *Loligo*, cụ thể: mực ống Trung Hoa có tên khoa học cũ là *Loligo chinensis* đổi thành *Uroteuthis chinensis*, mực ống Thước có tên khoa học cũ là *Loligo edulis* đổi thành *Uroteuthis edulis* và mực ống Ấn Độ có tên khoa học cũ là *Loligo duvaucelii* đổi thành *Uroteuthis duvaucelii*.

Thực tế, một số cảng cá đã cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (giấy SC) đối với mực ống đã lấy tên mới. Tuy nhiên, tên cũ của mực ống đã được ghi trong văn kiện của Hiệp định CPTPP và một số thị trường vẫn sử dụng tên cũ. Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu sang các thị trường sử dụng tên cũ, Cục Thủy sản đề nghị Chi cục Thủy sản và Tổ chức quản lý cảng cá tại các cảng cá chỉ định đủ điều kiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác các tỉnh, thành phố ven biển thực hiện như sau:

1. Cấp giấy SC và giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (giấy CC) đối với sản phẩm từ mực ống có thể sử dụng tên khoa học cũ đối với các loài mực ống nêu trên.

2. Phổ biến và hướng dẫn các doanh nghiệp khai báo tên loài mực ống trong hồ sơ cấp giấy SC và giấy CC theo quy định từng thị trường cụ thể.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.